

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

TRẦN THỊ TUYẾT

VẬN DỤNG

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ
VÀO VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM
HIỆN NAY**

**2014 | PDF | 109 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Đà Nẵng - Năm 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

TRẦN THỊ TUYẾT

VẬN DỤNG

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ
VÀO VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM
HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Triết học
Mã số: 60.22.80**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. LÊ HỮU ÁI

Đà Nẵng - Năm 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác

Tác giả

Trần Thị Tuyết

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Bố cục đề tài.....	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu.....	3
CHƯƠNG 1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ.....	7
1.1. KHÁI NIỆM VĂN HOÁ VÀ BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC ...	7
1.1.1. Khái niệm văn hoá	7
1.1.2. Bản sắc văn hóa của dân tộc	13
1.2. QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ.....	17
1.2.1. Nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá	17
1.2.2. Những luận điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá.....	30
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	40
CHƯƠNG 2. NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM	41
2.1. KHÁI QUÁT VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM	41
2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	41
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	42
2.1.3. Sơ lược lịch sử hình thành các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam	44

2.2. NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM.....	46
2.2.1. Những đặc trưng	46
2.2.2. Những giá trị	66
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	73
CHƯƠNG 3. NHỮNG GIẢI PHÁP VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM	74
3.1. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM	74
3.1.1. Những thành tựu	74
3.1.2. Những hạn chế	82
3.2. CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM	84
3.2.1. Các giải pháp.....	84
3.2.2. Các kiến nghị	94
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hồ Chí Minh là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Trong toàn bộ di sản tư tưởng, lý luận của Người nổi bật lên tư tưởng về văn hoá. Từ rất sớm Người đã khẳng định vai trò của văn hoá trong đời sống xã hội. Đồng thời, Người cũng tiên phong trong việc đề cập đến vấn đề giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, kết hợp với việc tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Ngày nay, dưới sự phát triển mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá, quốc tế hoá đã đặt ra cho các quốc gia, dân tộc nhiều thách thức, không chỉ ở lĩnh vực kinh tế mà cả lĩnh vực văn hoá. Đối với nước ta hiện nay, xu thế hội nhập và quốc tế hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Quá trình ấy, một mặt làm cho nền kinh tế nước ta có những thay đổi, chuyển biến rõ rệt, mặt khác cũng đặt ra cho lĩnh vực văn hóa nhiều nguy cơ xói mòn, phai nhạt bản sắc.

Tỉnh Quảng Nam hiện có 19 dân tộc thiểu số với khoảng 120.000 dân sinh sống tập trung ở 9 huyện miền núi, vùng cao của tỉnh. Quá trình cộng cư giữa các dân tộc anh em đã góp phần tạo nên diện mạo văn hóa vừa phong phú, vừa đa dạng về các hình thức biểu đạt vừa chứa đựng những giá trị nhân văn sâu sắc của văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam.

Tuy nhiên, qua thời gian, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan như: mặt trái của nền kinh tế thị trường, những hạn chế của việc thực hiện chính sách định cư, quy hoạch phát triển kinh tế... khiến cho bản sắc văn hóa của đồng bào đang bị phai nhạt dần. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam là nhiệm vụ cấp thiết nhằm góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Sự cấp thiết này cũng đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam nhận thấy rõ và ngày 29/11/2012, hội thảo “Bảo tồn và phát triển văn hóa các

dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam” đã được tổ chức nhằm tìm ra những giải pháp bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số nơi đây.

Trên cơ sở tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và đường lối phát triển văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam cho thấy, việc phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số Quảng Nam là một trong những vấn đề cấp thiết. Với nhận thức và ý nghĩa đó, tôi quyết định chọn nội dung “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam hiện nay*” làm đề tài luận văn của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở phân tích những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, từ thực trạng văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam, luận văn xây dựng các giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục tiêu trên đây, nhiệm vụ của luận văn là:

- Phân tích những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá.
- Trình bày thực trạng văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam.
- Xây dựng cơ sở và các giải pháp chủ yếu nhằm bảo tồn và phát triển

giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

- Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá.
- Đối tượng khảo sát: Các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá là vấn đề khá rộng. Trong phạm vi

luận văn này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu một số nội dung chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá để vận dụng vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận của đề tài nghiên cứu là các nguyên tắc cơ bản của phép biện chứng duy vật: nguyên tắc khách quan, toàn diện, phát triển, nguyên tắc lịch sử - cụ thể, nguyên tắc về sự thống nhất giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, nguyên tắc thống nhất giữa lôgic và lịch sử, sự kết hợp giữa cái phổ biến và cái đặc thù...

- Các phương pháp cụ thể được sử dụng trong luận văn là: phân tích, so sánh, tổng hợp, điều tra xã hội học... để trình bày nội dung.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn có 3 chương (6 tiết).

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và việc vận dụng tư tưởng của Người vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc nói chung và văn hoá các dân tộc thiểu số nói riêng là một đề tài được nhiều nhà khoa học tập trung nghiên cứu, khảo sát. Đến nay, có một số công trình nghiên cứu, ở nhiều góc độ khác nhau đề cập đến đề tài này. Có thể chia thành các nhóm như sau:

Một là, những công trình nghiên cứu của nhiều tác giả đề cập nội dung “Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá”. Phần lớn các công trình nghiên cứu này, các tác giả đã đề cập đến những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò, tính chất, chức năng của văn hoá; về sự kế thừa, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc; về sự kết hợp hài hoà truyền thống văn hoá dân tộc với tinh hoa văn hoá nhân loại...Tiêu biểu như:

- Đỗ Huy (2000) “*Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển nền*

văn hoá mới ở Việt Nam”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Đỗ Huy (1997), *Tư tưởng văn hoá Hồ Chí Minh*”, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Đỗ Thị Minh Thuý (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh với vấn đề văn hoá trong phát triển*”, Nxb văn hoá thông tin và Viện văn hoá, Hà Nội.

- Báo tàng Hồ Chí Minh (1997), *Hồ Chí Minh về văn hoá*, Hà Nội.

- Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn (1998), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Đinh Xuân Lâm - Bùi Đình Phong (1998), *Hồ Chí Minh - văn hóa và đổi mới*, Nxb Lao động, Hà Nội.

- Đinh Xuân Lâm – Bùi Đình Phong, *Văn hoá và triết lý phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

- Đào Phan (2000), *Hồ Chí Minh – danh nhân văn hóa*, Nxb văn hóa thông tin, Hà Nội

Hai là, các công trình nghiên cứu về những quan điểm chỉ đạo của Đảng trong vấn đề văn hoá hay những nghiên cứu đề cập đến những vấn đề mới, bức thiết của văn hoá dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tiêu biểu như: Nguyễn Trọng Chuẩn và Nguyễn Văn Huyền (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội. Trong tác phẩm này các tác giả đã nhìn từ góc độ triết học để phân tích thực chất của toàn cầu hoá; nêu lên mối quan hệ của toàn cầu hoá với việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; đồng thời đưa ra những giải pháp và dự báo về vị trí, vai trò, khả năng của giá trị truyền thống trong sự phát triển nền văn hoá nước ta hiện nay.

- Nguyễn Khoa Điềm (2001), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc*”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tác

phẩm đã nêu lên những yếu tố cấu thành nền văn hóa, đồng thời đưa ra những tiền đề lý luận và thực tiễn cho đường lối của Đảng về việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, qua đó đề xuất một số biện pháp cơ bản và kiến nghị để xây dựng, phát triển văn hóa.

- Hồ Bá Thâm (2003), *"Bản sắc văn hoá dân tộc"*, Nxb văn hoá thông tin, Hà Nội.

- Nguyễn Phú Trọng (2002), *"Vì một nền văn hoá Việt Nam dân tộc, hiện đại"*, Nxb văn hoá thông tin, Hà Nội.

- Hoàng Trinh (1999), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1992), *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thông tin và Thể thao, Hà Nội.

- Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

- Huỳnh Khái Vinh (2000), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam đương đại*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

- Đỗ Thị Minh Thuý (2004), *"Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc – thành tựu và kinh nghiệm"*, Nxb văn hoá thông tin và viện văn hoá, Hà Nội.

Ba là, các công trình nghiên cứu khoa học của các tác giả về văn hoá các dân tộc thiểu số nói chung và văn hoá của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam nói riêng, tiêu biểu như:

- Tác giả Bh'riu Liéc trong cuốn *Văn hóa người Cơ Tu* (Nxb Đà Nẵng, năm 2009), đã trình bày một cách sinh động về tộc danh, phạm vi cư trú, tính cách con người cùng với những phong tục, tập quán và các lễ hội cổ truyền của người Cơ Tu tỉnh Quảng Nam

- Tạ Đức (2002), *"Tìm hiểu văn hóa Cơ Tu"*, Nxb Thuận Hóa. (Cuốn

sách đầu tiên ở Việt Nam viết về văn hóa dân tộc Cơ Tu). Trong tác phẩm này tác giả đã nêu những vấn đề và cách lý giải trên nhiều khía cạnh trong đời sống văn hóa của dân tộc Cơ Tu.

- Trần Tấn Vịnh (2009), “*Người Cơ Tu ở Việt Nam*”, Nxb Thông tấn, Hà Nội. Tác giả đã ghi lại bằng hình ảnh và miêu tả văn hóa người Cơ Tu ở Quảng Nam trong cuộc sống hằng ngày và các sinh hoạt lễ hội.

Bốn là, một số luận văn nghiên cứu về đề tài văn hoá nói chung, văn hoá các dân tộc thiểu số nói riêng hoặc quan điểm chỉ đạo của Đảng ta về xây dựng và phát triển văn hoá như:

- Vũ Thị Kim Nga (1998), “*Tìm hiểu đường lối của Đảng về xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, Luận văn thạc sĩ lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Thị Thu Hiền (2008) “*Vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về tính dân tộc của văn hoá nghệ thuật vào xây dựng nền văn hoá nghệ thuật đậm đà bản sắc dân tộc ở nước ta hiện nay*”, Luận văn thạc sĩ khoa học chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Có thể nói, những công trình nghiên cứu trên đã tập hợp được nhiều tư liệu và trình bày một cách có hệ thống các quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về văn hoá và các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng ta về việc xây dựng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đánh giá thực trạng đời sống văn hoá của các dân tộc thiểu số ở những góc độ khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào xuất bản và công bố mà trùng với hướng tiếp cận và nội dung đề tài “*Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam hiện nay*”. Điểm mới của đề tài ở chỗ, vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hoá vào việc tiếp cận giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam và nêu ra các giải pháp phát huy giá trị đó trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 1

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ

1.1. KHÁI NIỆM VĂN HOÁ VÀ BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC

1.1.1. Khái niệm văn hoá

Thuật ngữ văn hoá xuất hiện khá sớm trong lịch sử tư tưởng nhân loại, ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Ngay từ khi xuất hiện, văn hoá vốn dĩ đã là một khái niệm rộng và có nội hàm đa nghĩa. Do vậy, văn hoá luôn là một vấn đề hết sức phong phú, đa dạng và phức tạp.

Ở phương Tây, thuật ngữ văn hoá xuất hiện khá sớm. Nhà ngôn ngữ học người Đức W.Wundt cho rằng văn hoá là một từ có gốc từ chữ La tinh: Colere, sau đó trở thành Cultura, nghĩa là canh tác, gieo trồng. Từ nét nghĩa này về sau dẫn đến nghĩa rộng hơn là sự hoàn thiện, vun trồng tinh thần, trí tuệ. Thế kỷ thứ I trước công nguyên, Cicéron, nhà hùng biện thời La Mã từng có câu nói nổi tiếng: Triết học là văn hoá (sự vun trồng) tinh thần.

Ở Trung Quốc, từ văn hoá đã xuất hiện rất sớm trong đời sống ngôn ngữ ở thời Tây Hán (thế kỷ II trước công nguyên). Lúc đó, văn hoá được hiểu với nghĩa là cách thức giáo hoá con người. Trong bài “Chi vũ” sách “Thuyết uyển”, Lưu Hưởng đã viết: Thánh nhân cai trị thiên hạ, trước dùng văn đức sau mới dùng vũ lực. Phàm dùng vũ lực đều để đối phó kẻ bất phục tùng, dùng văn hoá không thay đổi được thì sau đó sẽ chinh phạt.

Mặc dù xuất hiện sớm nhưng mãi đến thế kỷ XVIII thì thuật ngữ văn hoá mới chính thức được sử dụng rộng rãi với tư cách là một thuật ngữ khoa học. Từ đó đến nay có rất nhiều cách hiểu, nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa.

Trong công trình *Văn hóa nguyên thủy* (xuất bản lần đầu năm 1871), nhà nhân học Anh Edward B. Tylor đã đưa ra định nghĩa: Văn hóa hay văn minh, hiểu theo nghĩa rộng nhất về dân tộc học của nó, là toàn bộ phức thể bao gồm

tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và những khả năng, những tập quán mà con người có được với tư cách là thành viên xã hội. Cho đến nay, phần lớn các nhà nghiên cứu văn hóa đều xem đây là định nghĩa khoa học đầu tiên về khái niệm văn hóa, mặc dù danh từ văn hóa - cultura đã xuất hiện khá sớm trong đời sống ngôn ngữ ở cả phương Đông và phương Tây.

Đến năm 1952, trong cuốn “*Văn hoá - Tổng luận phê phán các quan niệm và định nghĩa*” (Culture - acritical review of concepts and defintions) hai nhà khoa học Mỹ là A.L.Kroeber và A.C.Kluckhohn đã thống kê và phân tích tới 164 định nghĩa về văn hoá. Trong lần xuất bản thứ hai của cuốn sách này, số định nghĩa về văn hóa tăng lên con số 200.

Năm 1967, nhà văn hoá học người Pháp Abraham Moles lại cho biết có đến 250 định nghĩa về văn hóa. Nhà nghiên cứu văn hóa Trung Hoa Từ Hồng Hưng lại cho rằng có đến hàng ngàn định nghĩa về văn hóa.

Năm 2000, trong công trình nghiên cứu “*Một cách tiếp cận văn hoá*”, Phó giáo sư Phan Ngọc cho biết: “Một nhà dân tộc học Mỹ đã dẫn ngót 400 định nghĩa về văn hoá khác nhau” [39, tr.22]

Có thể thấy sự đa dạng và phức tạp trong cách tiếp cận về văn hóa thông qua hàng loạt khái niệm dưới đây:

Trong tiếng Việt, văn hóa được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức, lối sống. Theo nghĩa chuyên biệt, để chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn. Trong khi theo nghĩa rộng, văn hóa bao gồm tất cả, từ những sản phẩm tinh vi, hiện đại, cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống...

Theo Đại từ điển tiếng Việt của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và đào tạo, do Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nxb Văn hóa – Thông tin, xuất bản năm 1998, thì: “Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử”.

Trong Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, do Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học xuất bản năm 2004 thì đưa ra một loạt quan niệm về văn hóa như:

Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử - văn hóa; là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên xã hội.

Văn hóa là những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát) hay văn hóa là tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát); Văn hóa là trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh.

Trong cuốn Xã hội học văn hóa của Đoàn Văn Chúc, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, xuất bản năm 1997, tác giả cho rằng: Văn hóa – vô sở bất tại: Văn hóa - không nơi nào không có. Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người nơi đó có văn hóa.

Trong cuốn *“Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam”*, PGS.TSKH Trần Ngọc Thêm cho rằng: Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

Trong lý luận của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, mặc dù không bàn sâu về văn hoá và cũng chưa đưa ra một định nghĩa cụ thể về văn hóa. Song các ông đã xuất phát từ chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét vấn đề văn hoá. Trong quá trình nghiên cứu sự vận động, phát triển của lịch sử, của con người, các ông cũng đồng thời chỉ rõ bản

chất, nguồn gốc và vai trò của văn hoá.

Theo chủ nghĩa Mác, văn hoá có cội nguồn từ lao động. Lao động không những giúp con người tồn tại trong quá trình cải tạo tự nhiên, mà còn giúp cải tạo chính con người với tư cách là sản phẩm của văn hoá. Lao động của con người có ý thức, có mục đích hoàn toàn khác với hoạt động bản năng của động vật. Đối với con người, nếu không được tiếp xúc với người xung quanh, với cái gọi là “thiên nhiên thứ hai” thì “mọi đứa trẻ chẳng bao giờ thành người”.

Con người biến đổi thế giới theo mọi kích cỡ và theo quy luật của cái đẹp và việc xây dựng theo các quy luật của cái đẹp chính là năng lực bản chất đặc thù chỉ có ở con người, gắn với mọi hoạt động của con người. Bởi vậy, cũng có thể nói sự thể hiện, phát huy những năng lực bản chất người - đó chính là văn hoá.

Theo C.Mác và Ph. Ăngghen, trình độ văn hoá phụ thuộc vào trình độ làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội của con người. Như vậy, văn hoá là sự thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người với xã hội và con người với con người. Con người đã tạo ra nền văn hoá của mình và nền văn hoá lại trở thành môi trường phát triển con người. Văn hoá gắn liền với con người và quá trình phát triển của xã hội loài người, do đó, nó là một phạm trù lịch sử, ở bất cứ một giai đoạn phát triển nào con người cũng đều có văn hoá. Suy cho cùng, cái gọi là lịch sử của toàn thế giới chỉ là sự sáng tạo của con người thông qua lao động của con người. Đó cũng là bản chất của văn hoá.

Từ những quan niệm mang tính khoa học và lịch sử cụ thể về văn hoá, C.Mác và Ph.Ăngghen luôn coi trọng và đánh giá cao vai trò của văn hoá đối với sự phát triển của xã hội. Hai ông cho rằng, văn hoá là một bộ phận của xã hội được nảy sinh trên cơ sở kinh tế, do cơ sở kinh tế quyết định nhưng văn hoá cũng là nền tảng tinh thần của xã hội, nên có tính độc lập tương đối. Văn hoá tiến bộ là công cụ hữu hiệu, có tác dụng thúc đẩy tinh giai cấp công nhân và

nhân dân lao động đứng lên đấu tranh xoá bỏ mọi áp bức bóc lột của chủ nghĩa tư bản, xây dựng chế độ xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở kế thừa, nghiên cứu một cách khoa học và toàn diện học thuyết của C.Mác và Ph.Ăngghen, trong đó có cả những vấn đề về văn hoá. V.I. Lênin xác định xây dựng nền văn hoá mới là một bộ phận quan trọng hàng đầu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Theo V.I. Lênin, hoàn thành cuộc cách mạng văn hoá có nghĩa là đã xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Điều này cho thấy, văn hoá có sức mạnh to lớn, là điều kiện cần và đủ để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Mục tiêu mà chủ nghĩa xã hội hướng tới cũng chính là văn hoá - tất cả cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm của mọi sự phát triển.

Kế thừa những quan điểm về văn hoá trong lịch sử tư tưởng nhân loại, cùng với sự trải nghiệm thực tiễn của mình, Hồ Chí Minh đã đưa ra định nghĩa về văn hoá ở tầm khái quát. “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [34, tr.431]

Định nghĩa về văn hóa của Hồ Chí Minh đề cập trên đây đã bao quát nhiều lĩnh vực: tư tưởng, đạo đức, lối sống, chính trị, tri thức, thẩm mỹ, thể chất,... Nó có mặt trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Gốc của văn hoá là toàn bộ những hoạt động sáng tạo và phát minh của con người trong thực tiễn. Văn hoá hoàn toàn không phải là sản phẩm thụ động của “thượng đế” ban cho, mà là kết quả của quá trình lao động sản xuất có tính

chủ động, có mục đích của từng người, từng dân tộc cụ thể nhằm đáp ứng những nhu cầu sinh tồn. Cái bản chất, cái cốt lõi của văn hoá theo quan niệm của Hồ Chí Minh chính là đạo đức, là nhân cách của con người, là chủ nghĩa nhân văn.

Như vậy, có thể thấy khi bàn về văn hoá đã có rất nhiều quan niệm khác nhau, tương đối phong phú, đa dạng và phức tạp. Xuất phát từ những quan niệm trên, có thể khái quát những đặc trưng chung về văn hoá như sau:

Một là, văn hoá bao gồm cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần chứ không đơn thuần chỉ là văn hóa tinh thần hay văn hóa nghệ thuật.

- *Hai là*, văn hoá là sản phẩm sáng tạo của con người trên con đường hướng tới những giá trị chân - thiện - mỹ. Chân - thiện - mỹ là ba trụ cột vĩnh hằng của văn hóa nói chung, nó là cơ sở của mọi hoạt động văn hóa. Do đó, chừng nào ba giá trị này bị coi nhẹ hay lãng quên thì chừng đó văn hóa có nguy cơ bị xuống cấp.

- *Ba là*, văn hoá luôn mang tính hệ thống. Nghĩa là tất cả các sự kiện, hiện tượng của một nền văn hóa đều có liên quan mật thiết với nhau để tạo thành một chỉnh thể thống nhất của nền văn hóa đó. Cũng nhờ đặc trưng này mà văn hóa có thể bao trùm mọi hoạt động xã hội và thực hiện được chức năng tổ chức và ổn định xã hội.

- *Bốn là*, văn hoá là một quá trình phát triển mang tính người.

- *Năm là*, văn hoá luôn mang tính lịch sử.

Trên cơ sở những quan niệm và đặc trưng trên, chúng ta có thể thống nhất định nghĩa về văn hoá như sau: *Văn hóa nên được xem là một tập hợp (the set) các đặc điểm nổi bật về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm của xã hội hay một nhóm xã hội, và ngoài văn học và nghệ thuật, nó còn bao gồm lối sống, cách thức cùng chung sống, các hệ thống giá trị, các truyền thống và tín ngưỡng.* Đây là định nghĩa về văn hóa do tổ chức giáo dục và khoa học

Liên Hiệp Quốc UNESCO đưa ra tại Đại hội đồng UNESCO lần thứ 31 (11 - 2001), được nhiều nhà nghiên cứu đồng thuận.

Như vậy, theo quan niệm của UNESCO, văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc kia. Ngoài ra, văn hoá cũng không phải là một lĩnh vực riêng biệt mà là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Văn hoá là chìa khoá của sự phát triển, là một tổng thể rộng lớn thể hiện trên nhiều mặt hoạt động, trong đó vấn đề con người được đặt lên hàng đầu.

Có thể nói, chính văn hoá làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân văn, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý. Cũng chính nhờ văn hoá mà chúng ta xét đoán được những giá trị và thực thi những sự lựa chọn.

1.1.2. Bản sắc văn hóa của dân tộc

“Bản sắc” là một từ Hán - Việt, trong đó “Bản” nguyên nghĩa là cái gốc, “sắc” là màu sắc, sắc đẹp; bản sắc là màu gốc, sắc thái gốc. Như vậy, bản sắc văn hoá là sắc thái gốc của một nền văn hoá.

Như vậy, nói đến bản sắc văn hóa dân tộc là để chỉ cái riêng độc đáo của mỗi nền văn hoá, là dấu ấn được ghi lại từ cội nguồn văn hoá dân tộc. Nó được xem là cái thê căn cước chứa đựng những đường nét, những màu sắc riêng biệt không thể trộn lẫn của một nền văn hoá. Bản sắc dân tộc làm nên cái cốt lõi vững chắc giúp cho nền văn hoá vừa giàu cá tính vừa đủ bản lĩnh để không ngừng tích tụ, biến đổi, phát triển, sáng tạo thêm những giá trị mới, tìm kiếm những hình thức biểu hiện mới mà vẫn giữ được tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển.

Theo đó, bản sắc văn hoá dân tộc được hình thành dần dần cùng với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc, chịu sự qui định của hoàn cảnh lịch sử, điều kiện địa lý, phương thức sản xuất... Một dân tộc càng có chiều sâu

cội nguồn, bề dày lịch sử và ý thức cao về bản thân mình càng có cơ hội bộc lộ cá tính riêng độc đáo của mình trong các sáng tạo văn hoá.

Nếu một dân tộc đánh mất đi bản sắc văn hoá của mình thì thực chất dân tộc ấy đã đánh mất chính mình. Một nền văn hoá có tính dân tộc, là nền văn hoá mang đầy đủ bản sắc của dân tộc. Chính vì vậy, việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc là vấn đề có ý nghĩa hết sức lớn lao đối với sự tồn vong của mỗi dân tộc.

Bản sắc văn hoá dân tộc được biểu hiện trong tất cả các lĩnh vực đời sống văn hoá; trong cách cảm nhận, cách nghĩ, cách tư duy; trong lối sống và phương thức ứng xử, trong thị hiếu và lý tưởng; trong cách dựng nước và giữ nước, trong việc lựa chọn cách thức sáng tạo văn hoá... Cụ thể hơn, ta có thể thấy bản sắc dân tộc của mỗi nền văn hoá bộc lộ trong các giá trị văn hoá vật chất - tinh thần, văn hoá vật thể - phi vật thể, thấm đượm trong cả hình thức và nội dung của các giá trị văn hoá đó. Chẳng hạn, trong văn hóa trang phục, mỗi dân tộc sẽ tạo cho mình nét đặc sắc riêng, độc đáo. Với người Việt Nam đó là tà áo dài truyền thống, với người Nhật Bản là chiếc áo Kimônô, với người Trung Quốc là chiếc áo sườn xám...

Bản sắc văn hoá dân tộc không chỉ biểu hiện trong những giá trị văn hoá lớn, có giá trị cao, tiêu biểu cho tinh thần dân tộc mà còn bộc lộ sâu sắc trong những “sắc thái” văn hoá riêng biệt, độc đáo, làm nên sức hấp dẫn riêng của mỗi nền văn hoá. Chẳng hạn, văn hóa công chiêng của các dân tộc Tây Nguyên, hát quan họ ở các tỉnh Bắc Bộ...

Bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam là tổng thể những giá trị bền vững do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo trong quá trình dựng nước và giữ nước. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã tạo dựng được một nền văn hoá đa dạng, thống nhất, có bản sắc riêng. Nền văn hoá này trải qua bao biến thiên của lịch sử, luôn tự ý thức

được về bản thân mình, không ngừng kế thừa và tiếp biến. Nhờ vậy, trước những thử thách nghiệt ngã nhất của lịch sử nhưng nền văn hoá dân tộc vẫn tồn tại và phát triển. Trong vị thế bị lệ thuộc, người Việt cổ đã tự tìm cho mình một ứng xử văn hoá thông minh: không chối từ những tinh hoa của văn hoá ngoại lai đồng thời cũng không cam chịu bị đồng hoá.

Bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam được biểu hiện ở lòng yêu nước, truyền thống đoàn kết, lao động cần cù, sáng tạo, tinh thần nhân đạo, lòng yêu thương và quý trọng con người, truyền thống hiếu học, tinh thần lạc quan, yêu đời... Tất cả các giá trị truyền thống đó không chỉ có vai trò to lớn đối với sự tồn vong của dân tộc, mà còn khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Trong những nhân tố góp phần tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam, lòng yêu nước không chỉ là cơ sở để xem xét, đánh giá hành vi của mỗi người, không chỉ là truyền thống tốt đẹp nổi trội, mà đã thực sự trở thành sức mạnh, có vai trò to lớn trong quá trình dựng nước và giữ nước, trong kháng chiến và kiến quốc. Từ diễn đàn Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (1951), Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước” [34, tr.171]

Theo Hồ Chí Minh, việc bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là rất cần thiết, nhưng quan trọng hơn là vận dụng và phát triển những bản sắc ấy vào cuộc sống. Đó là cách tốt nhất để bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc.

Trong thời đại ngày nay, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc không chỉ có ý nghĩa thuần túy về mặt văn hoá, mà còn có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế và xã hội của các quốc gia. Thực tiễn chỉ ra rằng, nguồn

gốc của sự phát triển bền vững không chỉ là vốn, tài nguyên, khoa học kỹ thuật... mà quan trọng hơn là tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người. Tiềm năng sáng tạo này lại nằm trong văn hoá, nghĩa là trong sự hiểu biết, trong tâm hồn, đạo lý, lối sống của mỗi cá nhân và cộng đồng.

Trong xu thế toàn cầu hoá, tất yếu chúng ta phải hội nhập để phát triển. Việc tôn trọng truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bản sắc văn hoá sẽ tạo ra khả năng tự điều chỉnh, tự lựa chọn hướng phát triển cho phù hợp với xu thế chung mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc, không tụt hậu, không chệch hướng. Trong chiến lược xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng ta chỉ rõ: “Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét trong cả hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo” [7, tr.56]

Nét đặc sắc trong văn hoá dân tộc Việt Nam là một nền văn hoá vừa đa dạng, vừa thống nhất, là sự đan xen, tiếp biến, bổ sung lẫn nhau của văn hoá các tộc người, là sự cố kết cộng đồng của 54 dân tộc anh em cùng chung sống trong một lãnh thổ. Quá trình dựng nước và giữ nước đã hun đúc nên ý thức cộng đồng, cùng chung nguồn gốc sinh thành và cùng một dòng văn hoá chủ đạo. Tuy nhiên, mỗi một vùng văn hoá ở nước ta, do có sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, tâm lý cộng đồng, nguồn gốc lịch sử... mà có những sắc thái văn hoá riêng, thể hiện ở tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán, lối sống, lối ứng xử trong các sinh hoạt xã hội và trong giao tiếp văn hoá. Điều đó thể hiện tính thống nhất, đa dạng và phong phú, không loại trừ

nhau mà bổ sung cho nhau. Trong quá trình giao lưu văn hoá, những yếu tố đặc trưng cốt lõi của mỗi dân tộc vẫn được giữ lại, duy trì và phát huy làm nên sắc thái độc đáo không trộn lẫn với các dân tộc khác. Như vậy, hòa hợp dân tộc không làm mất đi tính riêng biệt của bản sắc văn hoá từng tộc người mà vẫn thể hiện sự tiến bộ trong văn hóa của cả cộng đồng dân tộc.

Có thể nói, nền văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Chính bản sắc ấy đã, đang và sẽ tạo nên một sức mạnh nội sinh để dân tộc ta tiếp tục vững bước trên con đường dựng nước và giữ nước.

1.2. QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HOÁ

1.2.1. Nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá

a. Kế thừa giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc

Tư tưởng Hồ Chí Minh có cội nguồn từ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Khi tôn vinh Người là danh nhân văn hóa kiệt xuất và anh hùng giải phóng dân tộc, tổ chức UNESCO đã ghi nhận: Nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh là kết tinh của truyền thống văn hóa ngàn năm của dân tộc Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau.

Dân tộc Việt Nam trải qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã tạo lập cho mình một nền văn hóa riêng, phong phú và bền vững với những giá trị truyền thống tốt đẹp và cao quý. Trong quá trình sinh tồn và phát triển, dân tộc ta đã trải qua bao thử thách hiểm nghèo của nạn ngoại xâm. Tuy vậy, dân tộc Việt Nam vẫn tồn tại và phát triển, biết tiếp nhận và dung hợp những tinh hoa văn hoá bên ngoài mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá của mình, vẫn tạo lập nên những thời kỳ văn hoá phát triển rực rỡ. Thực tế đó đã chứng tỏ sức sống bền bỉ của văn hóa dân tộc và thể hiện tính ưu việt của những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

Chúng ta biết rằng, dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống văn hiến lâu đời với một kho di sản văn hoá vô cùng phong phú, đa dạng và bền vững từ phương diện tư duy, tâm lý, lối sống đến phong tục tập quán, ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, văn hóa ẩm thực, văn hóa ứng xử... Trong đó, nổi lên những giá trị tiêu biểu cho bản sắc dân tộc như truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, hiếu học, trọng nghĩa khí, tinh thần nhân ái khoan dung, lối sống thanh cao giản dị, lòng yêu nước...

Trước hết, đó là chủ nghĩa yêu nước và ý chí bất khuất đấu tranh để dựng nước và giữ nước. Đây là một trong những tài sản có giá trị nhất trong hành trang của Hồ Chí Minh lúc ra đi tìm đường cứu nước năm 1911. Nó là cơ sở xuất phát, là động lực, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã có quá trình lịch sử hàng ngàn năm với nội dung phong phú và sâu sắc như: yêu nước gắn liền với yêu quê hương, yêu con người Việt Nam, yêu truyền thống văn hóa quý giá.

Hồ Chí Minh đã làm phong phú nội dung của chủ nghĩa yêu nước. Yêu nước đối với Người là gắn liền với yêu nhân dân. Người nói, lòng thương yêu nhân dân và nhân loại của Người không bao giờ thay đổi. Người có một ham muốn tột bậc là làm sao nước ta được độc lập, dân ta có cơm ăn, áo mặc và được học hành. Người đã nêu ra chuẩn mực “trung với nước, hiếu với dân” và phát triển những nội dung mới của chủ nghĩa yêu nước. Đó là yêu nước dựa trên quan điểm giai cấp công nhân, yêu nước mở rộng ra thành tình yêu vô cùng rộng lớn đối với nhân dân lao động, những người cùng khổ, đối với giai cấp công nhân các nước trên thế giới. Trên cơ sở tư tưởng của giai cấp công nhân, Người đã nêu ra nội dung mới: Yêu Tổ quốc, yêu nhân dân gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, vì chỉ có chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mới ngày một ấm no, hạnh phúc, Tổ quốc mới ngày một giàu mạnh.

Trong các giá trị truyền thống Việt Nam, tinh thần nhân nghĩa, truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái là những nét hết sức đặc sắc. Truyền thống này hình thành một lúc với sự hình thành dân tộc, từ hoàn cảnh và nhu cầu đấu tranh quyết liệt với thiên nhiên và giặc ngoại xâm. Người Việt Nam gắn bó với nhau trong tình làng, nghĩa xóm. Hồ Chí Minh đã kế thừa, phát huy sức mạnh bốn chữ “đồng” (đồng tình, đồng sức, đồng lòng, đồng minh). Người thường nhấn mạnh, nhân dân ta đã từ lâu sống với nhau có tình có nghĩa. Tình nghĩa ấy được Người nâng lên cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Và ngay cả khi tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, Người cũng đứng trên nền tảng của những giá trị truyền thống dân tộc. Người nhấn mạnh: Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin là phải sống với nhau có tình, có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu kinh sách mà sống không có tình nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được. Tư tưởng đại nhân, đại nghĩa ở Hồ Chí Minh là phấn đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì tự do và hạnh phúc của con người, tạo mọi điều kiện cho con người phát triển. Trong văn hóa đạo đức Việt Nam, chữ “Nghĩa” có ý nghĩa là lẽ phải, ngay thẳng. Nguyễn Trãi đã từng nói: Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên “công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu”, Hồ Chí Minh lấy chữ nghĩa để phân rõ bạn thù. Ai làm điều gì có lợi cho nhân dân, cho Tổ quốc đều là bạn. Bất kỳ ai làm điều gì có hại cho nhân dân và Tổ quốc đều là kẻ thù.

Trong những giá trị truyền thống cao đẹp của dân tộc, Hồ Chí Minh đã kế thừa tinh thần cộng đồng, một lối sống thành thực, thân ái, những thuần phong mỹ tục, trở thành những yếu tố đậm nét trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngay từ năm 1947, trong khi cuộc chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra quyết liệt, người đã nói đến đời sống mới của một người, một nhà, một làng và khắp cả nước. Xoay quanh hạt nhân của đời sống mới là “cần, kiệm,

liêm, chính”. Hồ Chí Minh đã nói đến thuần phong mỹ tục, không có cờ bạc, nghiện ngập, trộm cắp. Người nhắc đến tục ngữ “lá lành đùm lá rách”, “đói cho sạch rách cho thơm”. Và, nếu một mình no ấm mà nở đê đồng bào xung quanh đói rét..., thì dù giàu cũng không hưởng được. Người nói: Cách cư xử đối với đồng bào thì nên thành thực, thân ái, sẵn lòng giúp đỡ lẫn nhau. Nhiều lần, Người nhấn mạnh đến việc xây dựng và phát triển thuần phong mỹ tục, tức là phát triển một trong những giá trị truyền thống dân tộc. Mặt khác, khi trân trọng giữ gìn thuần phong mỹ tục, Hồ Chí Minh luôn gắn với việc phê phán, bài trừ đồi phong, bại tục. Người đã nói đến việc “khôi phục vốn cũ” với một tinh thần trân trọng các giá trị của người xưa để lại như: tương thân tương ái, tận trung với nước, tận hiếu với dân...Song, Người yêu cầu xóa bỏ cái xấu (tính lười biếng, tham lam...), sửa đổi các phiên phức (cúng bái, cưới hỏi quá xa xỉ...).

Ngoài ra, truyền thống lạc quan yêu đời của người Việt đã trở thành sở sở và niềm tin để Người tin vào sức mạnh của bản thân mình, tin vào sự tất thắng của chân lý, chính nghĩa. Hồ Chí Minh chính là hiện thân của truyền thống lạc quan đó.

Thêm nữa, dân tộc Việt Nam là một dân tộc cần cù, dũng cảm, thông minh, sáng tạo trong sản xuất và chiến đấu nên cũng là một dân tộc ham học hỏi và không ngừng sáng tạo. Hồ Chí Minh là hình ảnh sinh động và trọn vẹn cho truyền thống đó.

Những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc ở trên là tiền đề, là cơ sở quan trọng để hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa. Hồ Chí Minh là người đã đặt nền móng cho sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam. Người đã góp phần làm giàu thêm cho văn hoá Việt Nam và văn hoá nhân loại nói chung bằng nhiều giá trị văn hoá mang phong cách đặc sắc Hồ Chí Minh. Người luôn có ý thức rõ ràng về các giá trị văn hoá dân tộc. Người cho

rằng, văn hoá là tinh hoa của dân tộc, văn hoá phải góp phần khẳng định vị thế của dân tộc.

b. Tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại

Tinh hoa văn hoá Phương Đông

Văn hóa Phương Đông nổi bật lên hai trung tâm văn hóa lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Hồ Chí Minh là người có vốn hiểu biết rất uyên thâm về văn hoá phương Đông. Với tư duy và tầm nhìn xa rộng của mình, Người đã nhận thấy những mặt hạn chế, tiêu cực trong các học thuyết triết học hoặc trong tư tưởng của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, trong chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn. Đồng thời, Người cũng đã biết chắt lọc lấy những gì tinh túy nhất trong các luồng tư tưởng trên.

Nho giáo là một học thuyết chính trị, đạo đức có ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử văn hóa Phương Đông. Bên cạnh những yếu tố hạn chế như: tư tưởng phân biệt đẳng cấp, tư tưởng coi thường phụ nữ, coi thường lao động chân tay...thì Nho giáo cũng chứa đựng nhiều yếu tố tích cực, đó là: Nho giáo chủ trương nhập thế hay Nho giáo cũng đưa ra lý tưởng về một xã hội bình trị, tức là ước vọng về một xã hội an ninh, hòa mục, một “thế giới đại đồng” có vua sáng tôi hiền, cha từ, con thảo; là triết lý nhân sinh tu thân dưỡng tính, chủ trương từ thiên tử đến thứ dân, ai cũng phải lấy tu thân làm trọng; tư tưởng đề cao văn hóa, lễ nghĩa truyền thống, coi trọng việc học hành. Hồ Chí Minh đã lựa chọn những yếu tố tích cực của Nho giáo đưa vào đó nội dung và ý nghĩa cho phù hợp với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Nho giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa. Nho giáo đã từng ảnh hưởng đến Nguyễn Ái Quốc ngay từ thời niên thiếu qua giáo dục của gia đình và nhà trường thời bấy giờ. Vì thế, không khó để nhận ra những ảnh hưởng của giáo lí này đến việc hình thành nên tư tưởng của Người.

Ảnh hưởng của Nho giáo đối với Hồ Chí Minh thể hiện rõ nhất trong nhiều bài viết của Người tính từ năm 1921 đến sau này

Trong xây dựng nhà nước, Hồ Chí Minh luôn nghĩ, xây dựng đất nước "thực túc, binh cường, dân tín" (Khổng Tử) tức là lương thảo nhiều, binh mạnh và lòng dân. Hoặc "dân vi bang bản" - lấy dân là gốc nước. Hay tư tưởng quan hệ giữa triều đình với dân như "thuyền với nước" (nước có thể chở thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền) của Tuân Tử. Đó là cội nguồn của tư tưởng xây dựng nhà nước của dân, do dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Người cầm quân phải thực hiện dưỡng dân, giáo dân: tức là nuôi dưỡng nhân dân như có chính sách hợp lòng dân (chính sách ruộng đất, chính sách thuế, xóa đói giảm nghèo...). Hồ Chí Minh nói "không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng, không sợ nghèo chỉ sợ lòng dân không yên". Giáo dân tức là nâng cao dân trí, cải cách giáo dục, người cán bộ phải làm gương cho dân, phải dùng đức trị trong tư tưởng "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ" của Nho giáo.

Hồ Chí Minh cũng sử dụng phạm trù đạo đức của Nho giáo, loại bỏ những yếu tố không còn phù hợp và bổ sung những yếu tố tích cực cho phù hợp với thời đại mới. Chẳng hạn như tư tưởng "Trung - hiếu", Nho giáo cho rằng trung với vua và hiếu với cha mẹ. Hồ Chí Minh bổ sung là "Trung với nước, hiếu với dân" để giáo dục cán bộ.

Có thể nói, Hồ Chí Minh đã khai thác Nho giáo, lựa chọn những yếu tố tích cực, phù hợp để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng. Người dẫn lời của Lênin: "Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thu hái được những điều hiểu biết quý báu của các đời trước để lại" Một lần nữa, ta thấy được rằng Hồ Chí Minh luôn biết cách tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, cụ thể ở đây là những tư tưởng tích cực trong Nho giáo. Ngày 21 tháng 1 năm 1946, trong bài trả lời phỏng vấn của các nhà báo nước ngoài, Người nói: "Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ

phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng sức làm như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận vậy... Tôi chỉ có một ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi sẽ làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi”.

Người là tượng trưng cho sự kết hợp hài hòa giữa các nền văn hóa và tỏa ra một nền văn hóa của tương lai. Tiếp thu văn hóa phương Đông, trước hết là Nho giáo, Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng đắn vai trò của Nho giáo và đã đặc biệt khai thác những mặt tích cực của nó. Đương nhiên là trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Người cũng đã triệt để phê phán những yếu tố lỗi thời, không phù hợp với đời sống văn hóa mới của ý thức Nho giáo.

Với Phật giáo, Hồ Chí Minh đã tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của Phật giáo. Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, được sáng lập khoảng thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên. Phật giáo đóng góp cho lịch sử nhân loại trên cả hai phương diện thế giới quan và nhân sinh quan. Tư tưởng của Phật giáo ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa Việt Nam, thể hiện ở chỗ từng có thời kỳ Phật giáo trở thành quốc giáo và phát triển đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ Lý – Trần.

Những ảnh hưởng của Phật giáo đến sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa cũng được thể hiện rõ nét. Những điểm tích cực của Phật giáo đã để lại những dấu ấn hết sức sâu sắc trong tư duy hành động, cách ứng xử của Hồ Chí Minh. Người đã kế thừa những tư tưởng tiến bộ, tích cực của Phật giáo, đó là tư tưởng vị tha, từ bi, bác ái, cứu khổ cứu nạn, thương người như thể thương thân; nếp sống có đạo đức, trong sạch, giản dị, chăm lo làm điều thiện; tinh thần bình đẳng, chống lại mọi phân biệt đẳng cấp; đề cao lao

động, chống lười biếng...Tiếp thu tư tưởng vị tha ở Phật giáo, Hồ Chí Minh là hiện thân của lòng nhân ái, độ lượng, khoan dung.

Trong các thư gửi đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Phật tín đồ Việt Nam, Người luôn coi Đức Phật là tấm gương “đại từ, đại bi, cứu khổ cứu nạn”. Sự ảnh hưởng của tư tưởng đạo đức Phật giáo ở Hồ Chí Minh rất tự nhiên. Có thể nói, những mặt tích cực của Phật giáo đã đi vào đời sống tinh thần dân tộc và để lại dấu ấn trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Như vậy, Hồ Chí Minh đã biết khai thác những yếu tố tích cực của tư tưởng văn hóa phương Đông để đưa vào tư tưởng văn hóa của mình cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Tinh hoa văn hoá phương Tây

Trong suốt ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Hồ Chí Minh sống chủ yếu ở châu Âu, nên Người cũng chịu ảnh hưởng rất sâu rộng của nền văn hóa dân chủ và cách mạng của phương Tây

Trong các bài viết sau này, Người thường nhắc đến ý chí đấu tranh cho tự do, độc lập, cho quyền sống của con người được ghi lại trong *Tuyên ngôn độc lập* 1776 của nước Mỹ. Người đã tiếp thu giá trị của tư tưởng nhân quyền với nội dung là quyền tự do cá nhân thiêng liêng trong bản tuyên ngôn này. Sau này Người đã phát triển nó thành quyền sống, quyền độc lập, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc của tất cả các dân tộc. Nội dung nhân quyền được Người nâng lên một tầm cao mới trong Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam năm 1945.

Cuối năm 1917, Người từ Anh sang Pháp và quyết định sống và hoạt động ở thủ đô nước Pháp. Là thủ đô của nước Pháp, Pa-ri cũng đồng thời là trung tâm văn hóa - nghệ thuật của châu Âu thời bấy giờ. Sống ở giữa nơi hợp lưu của các dòng văn hóa thế giới, Người đã có điều kiện thuận lợi để nhanh chóng chiếm lĩnh vốn tri thức của thời đại, đặc biệt là truyền thống văn hóa

dân chủ và tiến bộ của nước Pháp.

Tại Pháp - quê hương của lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, Hồ Chí Minh được tiếp xúc trực tiếp với những tác phẩm của các nhà tư tưởng khai sáng như: *Tinh thần pháp luật* của Mông-tét-xki-ơ, *Khế ước xã hội* của Rút-xô, v.v... Tư tưởng dân chủ của các nhà khai sáng đã có ảnh hưởng tới tư tưởng của Người sau này.

Người cũng kế thừa lòng nhân ái, đức hy sinh của Thiên chúa giáo. Nói đến việc kết hợp văn hóa Đông, Tây trong con người Hồ Chí Minh, không thể không đề cập đến sự kế thừa lòng nhân ái, đức hy sinh, những giá trị cơ bản của Thiên chúa giáo. Người đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân lao động khỏi ách áp bức, bóc lột và Người chính là hiện thân của lòng nhân ái và đức hy sinh cao cả.

Người lên án gay gắt những kẻ “giả danh Chúa” để thực hiện những “hành vi ác quỷ”, dẫn đường cho đội quân viễn chinh cướp của cải, ức hiếp dân lành... Người coi những hành động đó là đi ngược lại và phản bội lòng nhân ái cao cả của Chúa.

Người lên án những giáo sĩ đại diện cho chủ nghĩa tư bản phương Tây, những kẻ nhân danh Chúa để quan hệ mật thiết với thế lực thực dân, tham gia vào guồng máy của chủ nghĩa thực dân, xâm nhập về kinh tế và quân sự, áp đặt, nô dịch văn hóa.

Hiểu rõ những giá trị tư tưởng nhân văn phương Tây, Hồ Chí Minh đã sớm nhận rõ những hạn chế của quyền con người trong chủ nghĩa tư bản và chỉ ra rằng: “Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hoà bình, hạnh phúc, nói tóm lại là nền cộng hoà thế giới chân chính, xoá bỏ những biên giới tư bản chủ nghĩa cho đến nay chỉ còn là vách tường dài

ngăn cản những người lao động trên toàn thế giới hiểu nhau và yêu thương nhau” [30, tr.461].

Nhờ sự am hiểu thấu đáo, tinh thông văn hoá phương Tây nên Hồ Chí Minh càng hiểu sâu sắc, đúng đắn hơn những tri thức của văn hoá phương Đông mà Người đã từng tiếp nhận được trước đây. Vì vậy, trong suốt những năm tháng hoạt động ở nước ngoài, Người đã có đủ thời gian, điều kiện để chọn lọc, tiếp nhận những tinh hoa của nền văn minh rực rỡ đó, để vận dụng vào sự nghiệp cách mạng Việt Nam và phục vụ các dân tộc khác cùng cảnh ngộ. Với sự tiếp thu, hiểu biết sâu rộng và sự uyên thâm về văn hoá, trên cơ sở biết kết hợp vận dụng hai nền văn hoá phương Đông và phương Tây, Hồ Chí Minh đã đưa ra một ý kiến vừa mạnh dạn vừa hết sức độc đáo khi khẳng định: Khổng Tử, Giê xu, Mác, Tôn Dật Tiên đều có những điểm chung vì họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội

Có thể nói, Hồ Chí Minh đã tiếp thu các tinh hoa văn hóa nhân loại một cách có chọn lọc rồi vận dụng một cách phù hợp vào những điều kiện lịch sử cụ thể của dân tộc, vì mục đích giải phóng dân tộc mình và góp phần vào sự nghiệp giải phóng nhân loại bị áp bức trên thế giới.

c. Chủ nghĩa Mác – Lênin

Nhân tố quan trọng nhất, quyết định nhất trong việc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hoá nói riêng là chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin được xem là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin ở Hồ Chí Minh diễn ra trên nền tảng của những tri thức văn hóa tinh túy mà Người đã chắt lọc, hấp thụ được trong hoạt động thực tiễn của mình.

Học thuyết Mác - Lênin về văn hoá được dựa trên những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử về các hình thái kinh tế - xã hội, về mối quan hệ tương hỗ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Theo đó, theo chủ

nghĩa Mác – Lênin, văn hoá là tính đặc thù của xã hội, thể hiện mức độ phát triển lịch sử mà con người đạt được. Văn hoá là biểu hiện sự thống nhất của tự nhiên và xã hội, là đặc tính về khả năng và sức sáng tạo của con người, nó bao hàm trong mình không chỉ những giá trị cụ thể như công cụ kỹ thuật, máy móc, kết quả nhận thức, các tác phẩm nghệ thuật, các chuẩn mực pháp quyền, đạo đức...mà còn cả sức mạnh chủ quan của con người và những khả năng trong hoạt động như tri thức, thói quen nghề nghiệp, mức độ phát triển của khả năng cảm thụ thẩm mỹ, thế giới quan, phương thức và hình thức giao tiếp của con người trong xã hội.

Tiếp thu quan điểm về văn hoá của chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã đưa ra định nghĩa về văn hóa với quan điểm khái quát: Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn. Quan điểm này của Người khẳng định văn hóa không chỉ bao hàm hoạt động tinh thần mà còn bao hàm cả những hoạt động vật chất. Đồng thời, Người cũng chỉ ra nguồn gốc, động lực sâu xa của văn hoá đó là nhu cầu sinh tồn của con người với tư cách là chủ thể hoạt động của đời sống xã hội - một hoạt động khác hẳn với hoạt động sinh tồn bầy đàn của các loài động vật.

Trong quan niệm về văn hóa, chủ nghĩa Mác - Lênin cũng cho rằng, mỗi một hình thái kinh tế - xã hội được phản ánh bởi một nền văn hoá tinh thần như một giá trị lịch sử. Cùng với sự thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội, cũng diễn ra sự chuyển hoá nền văn hoá của xã hội đó. Đây không phải là sự đứt đoạn trong quá trình phát triển của nền văn hoá, khước từ mọi di sản và truyền thống của nền văn hoá cũ. Mỗi một nền văn hoá mới luôn kế thừa những thành tựu của nền văn hoá trước đó đồng thời được bổ sung những yếu tố mới phù hợp với những quan hệ và đặc điểm của hình thái kinh tế – xã hội mới. Kế thừa quan điểm này của chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh luôn đề cao,

tôn trọng tính đa dạng văn hoá của các dân tộc, đồng thời chống lại quan điểm độc tôn của bất kỳ nền văn hoá nào.

Cũng xuất phát từ quan điểm cho rằng sự phát triển của văn hoá gắn liền với sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã nhìn thấy ngoài tính chất toàn nhân loại, còn có đặc thù của mỗi giai đoạn phát triển lịch sử là phải phản ánh ý thức hệ tư tưởng của giai cấp cầm quyền trong xã hội ở giai đoạn ấy.

Vận dụng nguyên lý trên của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, Người cho rằng, dân tộc ta định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải hình thành những yếu tố mới của văn hoá để phù hợp với giai đoạn lịch sử mới của xã hội Việt Nam. Từ đó, Người đã đưa ra những luận điểm quan trọng để xây dựng một nền văn hoá mới ở Việt Nam.

Ngay từ khi còn hoạt động ở Pháp, tiếp thu ánh sáng văn hoá mới của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã kịch liệt lên án chính sách ngu dân của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc thuộc địa. Và Hồ Chí Minh cũng khẳng định rằng, chính ánh sáng văn hoá của chủ nghĩa Mác - Lênin là một động lực quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Đến lượt mình Hồ Chí Minh đã đem ánh sáng văn hoá mới đó của chủ nghĩa Mác - Lênin, soi đường cho dân tộc ta và các dân tộc bị áp bức khác trong cuộc cách mạng giải phóng mình - con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

d. Nhân tố chủ quan - những phẩm chất cá nhân của Hồ Chí Minh

Nhân tố chủ quan ở Hồ Chí Minh có vai trò quan trọng trong việc hình thành tư tưởng của Người về văn hoá.

Trước hết, ở Hồ Chí Minh có một tư duy độc lập, sáng tạo, đầu óc phê phán tinh tường, sáng suốt trong việc nghiên cứu, tìm hiểu những tinh hoa tư tưởng, văn hoá và cách mạng cả trên thế giới và trong nước. Đồng thời,

Người cũng là tấm gương sáng về sự khổ công học tập để chiếm lĩnh vốn tri thức phong phú của thời đại.

Hồ Chí Minh đã kết hợp lối tư duy tổng hợp dựa trên cảm tính của truyền thống văn hoá phương Đông với phương pháp phân tích dựa trên lý tính của truyền thống văn hoá phương Tây, tạo nên một phong cách điều tra tỉ mỉ và cách trình bày chặt chẽ đầy sức thuyết phục trong hàng loạt những bài phóng sự, tiểu phẩm, truyện ký... của Người.

Không chỉ tổng hợp lối tư duy, Hồ Chí Minh đã phối hợp cả lối sống cộng đồng coi trọng tập thể của truyền thống Việt Nam với lối sống phương Tây coi trọng lối sống cá nhân. Không chỉ dừng lại ở sự tổng hợp Đông - Tây, Hồ Chí Minh còn là người Việt Nam đầu tiên kết hợp nhuần nhuyễn các giá trị văn hoá Đông - Tây với tinh hoa văn hoá của chủ nghĩa Mác. Năm 1946, một nhà báo phương Tây đã hỏi Hồ Chí Minh theo chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, Người nói: “Học thuyết Không Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêxu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc có biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó là chính sách của nó phù hợp với nước ta. Không Tử, Giêxu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy” [54, tr. 70].

Chính nhờ sự tích hợp tri thức Đông - Tây, khả năng dung hợp nhuần nhuyễn, mà Hồ Chí Minh có được tầm nhìn rộng lớn, đề ra và giải quyết nhiều vấn đề vượt trước thời đại. Tư duy văn hoá của Hồ Chí Minh luôn rộng mở, nó xa lạ với sự kỳ thị văn hoá. Chúng ta kháng chiến chống thực dân Pháp, nhưng không chống lại những giá trị văn hoá của nhân dân Pháp, chống

đế quốc Mỹ nhưng vẫn tôn trọng truyền thống văn hoá – cách mạng Mỹ, điều này được nhiều nhà nghiên cứu về Hồ Chí Minh khẳng định. Trên một tờ Diễn đàn (Mỹ), nhà báo Petghidapphor đã viết về Người: “Cụ Hồ Chí Minh là một người yêu mến văn hoá Pháp trong khi chống thực dân Pháp, một con người biết coi trọng những truyền thống cách mạng Mỹ khi Mỹ phá hoại đất nước Cụ” [50]. Nhà nghiên cứu Mỹ David Halber Stam viết: “Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình, và thay đổi chiều hướng của chế độ thuộc địa ở châu á lẫn châu Phi mà Cụ còn làm được một điều đáng chú ý hơn: dùng tới văn hoá và tâm hồn kẻ thù để chiến thắng” [59, tr.29].

Luôn chăm lo đến việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời Người cũng chống lại nguy cơ bảo thủ, khép kín. Người kêu gọi các nhà văn hoá phải ra sức học tập, tiếp thu lấy cái hay trong từng nền văn hoá của các dân tộc trên thế giới để làm giàu cho nền văn hoá Việt Nam, nhưng điều quan trọng là phải biết tiếp thu một cách có chọn lọc những giá trị văn hoá phù hợp với đặc điểm, với truyền thống văn hoá dân tộc để không trở thành kẻ bắt chước, lai căng, mất gốc. Người chỉ rõ: Mình có thể bắt chước cái hay của bất kỳ nước nào ở Âu, Mỹ, nhưng điều cốt yếu là sáng tác, mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng có cái hay cho người ta hưởng. Mình đừng chịu vay mà không trả.

Xin dẫn lại lời của nhà thơ, nhà báo Xô Viết Osip Mandelstam khi tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc vào cuối năm 1923, ông nói: “Cả diện mạo của Nguyễn Ái Quốc toát nên sự lịch thiệp và tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc toả ra một nền văn hoá, không phải văn hoá châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hoá của tương lai” [46, tr.7].

1.2.2. Những luận điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá

Thứ nhất, văn hóa là một trong những lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội

Hồ Chí Minh khẳng định, đời sống xã hội bao gồm bốn mặt và phải xây dựng đồng thời bốn mặt đó là: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong đó, văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng, được truyền lại, nối tiếp và phát huy qua các thế hệ, được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc chính trị - xã hội của dân tộc.

Văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua sóng gió và thác ghềnh để tồn tại và không ngừng phát triển. Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Văn hóa là một kiến trúc thượng tầng và có mối quan hệ mật thiết với chính trị, xã hội và kinh tế.

Trong quan hệ với chính trị, xã hội: Chỉ khi chính trị, xã hội được giải phóng thì văn hóa mới được giải phóng. Chính trị mở đường cho văn hóa phát triển. Người từng nói: Xã hội thế nào, văn nghệ thế ấy... Dưới chế độ thực dân và phong kiến, nhân dân ta bị nô lệ, thì văn nghệ cũng bị nô lệ, bị tòi tàn, không thể phát triển được. Để văn hóa phát triển tự do, phải làm cách mạng chính trị trước. Ở Việt Nam, tiến hành cách mạng chính trị thực chất là tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc để giành chính quyền, giải phóng chính trị, giải phóng xã hội, từ đó giải phóng văn hóa, mở đường cho văn hóa phát triển.

Trong quan hệ với kinh tế: kinh tế thuộc về cơ sở hạ tầng, là nền tảng của việc xây dựng văn hóa, do đó phải chú trọng xây dựng kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng để có điều kiện xây dựng và phát triển văn hóa. Người nhân

mạnh: “Văn hoá là đời sống tinh thần xã hội, là thuộc về kiến trúc thượng tầng của xã hội, những cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi văn hoá mới kiến thiết được và dù điều kiện phát triển được” [36, tr.345].

Như vậy, kinh tế phải đi trước một bước, Người nói: Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa, kinh tế phải đi trước, vì tục ngữ ta có câu: có thực mới vực được đạo.

Thứ hai, văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế.

Đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh không nhấn mạnh một chiều về sự phụ thuộc “thụ động” của văn hóa vào kinh tế, chờ cho kinh tế phát triển xong rồi mới phát triển văn hóa. Văn hóa có tính tích cực, chủ động, đóng vai trò to lớn như một động lực, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế và chính trị. Người cho rằng, trình độ văn hóa của nhân dân nâng cao sẽ giúp cho chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ. Nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân cũng là một việc cần thiết để xây dựng nước ta thành một nước hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Khác với tất cả các quan niệm về văn hóa trước kia của các nhà nho, của các trí thức tư sản đã tách văn hóa khỏi đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và coi lĩnh vực văn hóa gắn liền với những cách sống cao thượng của tầng lớp trên. Hồ Chí Minh khẳng định rằng, “văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị”. Văn hóa phải ở trong kinh tế và chính trị có nghĩa là văn hóa phải tham gia thực hiện những nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế. Văn hóa trong tư tưởng của Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành của toàn bộ đời sống xã hội. Nó cùng với kinh tế, chính trị tạo nên đời sống của dân tộc ta. Nhiều lần Hồ Chí Minh đã nói rằng:

“Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề phải chú ý đến cùng, phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa” [36, tr.345].

Trong lịch sử phát triển của dân tộc và loài người đã từng có sự phát triển không ngang nhau, không tương đồng giữa kinh tế và văn hóa. Có những giai đoạn phát triển xã hội, ở đó văn hóa không được phát triển đồng đều với các lĩnh vực còn lại. Cũng có những giai đoạn lịch sử, xã hội đã giành ưu tiên cho văn hóa. Song đối với Hồ Chí Minh kiến thiết xã hội phải coi trọng ngang nhau cả văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Chỉ như vậy xã hội mới phát triển bền vững và nhịp nhàng.

Văn hóa “ở trong” chính trị theo Hồ Chí Minh chính là mối quan hệ toàn diện và hữu cơ của văn hóa với chính trị. Và mọi chính trị đều gắn với hoạt động văn hóa. Trong hoạt động chính trị của Hồ Chí Minh, mọi người đều thấy toát lên những giá trị văn hóa rất cao quý. Ngược lại, trong hoạt động văn hóa của Người luôn luôn phục vụ cho những mục đích chính trị, cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại và con người.

Quan điểm này định hướng cho việc xây dựng một nền văn hóa mới ở Việt Nam, định hướng cho mọi hoạt động văn hóa. Văn hóa không đứng ngoài mà ở trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc và cuộc kháng chiến trở thành cuộc kháng chiến có văn hóa.

Kinh tế và chính trị cũng phải có tính văn hóa. Điều mà chủ nghĩa xã hội và thời đại đang đòi hỏi. Ngày nay, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta chủ trương gắn văn hóa với phát triển, chủ trương đưa các giá trị văn hóa thấm sâu vào kinh tế và chính trị, làm cho văn hóa thực sự vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Khi coi chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa phải được coi trọng như nhau, Hồ Chí Minh bao giờ cũng coi các quan hệ kinh tế, cơ cấu kinh tế là nền tảng để phát triển văn hóa

Thứ ba, văn hóa phải có tính dân tộc

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh tính dân tộc của văn hóa chính là đặc tính dân tộc, cốt cách dân tộc, tinh túy bên trong, đặc trưng của văn hoá, giúp phân biệt văn hoá của dân tộc mình với văn hoá của dân tộc khác. Tính dân tộc của nền văn hóa không chỉ thể hiện ở chỗ biết giữ gìn, kế thừa, phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà còn phải phát triển những truyền thống tốt đẹp ấy cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới của đất nước.

Tính dân tộc của nền văn hóa, trước hết là nền văn hóa đó gốc rễ từ dân tộc, mang tâm hồn, diện mạo, đặc tính và cốt cách dân tộc. Đó là những giá trị bền vững và những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình, làng xã, Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; dũng cảm, thông minh trong chiến đấu, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống; tình nghĩa thủy chung với người thân, bạn bè.

Trong rất nhiều bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh ân cần nhắc nhở chúng ta phải giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp ấy của dân tộc. Người khẳng định, văn hóa phải “lột cho hết tinh thần dân tộc”, “phát huy cốt cách dân tộc”... không chỉ ở chiều sâu của nội dung văn hóa mà còn thể hiện đậm đà trong các hình thức, phương thức biểu hiện nội dung đó.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, nói giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc không đồng nghĩa với dân tộc hẹp hòi, đóng cửa, khép kín và

cũng hoàn toàn xa lạ với kiểu bắt chước, học đòi, lai căng để đánh mất đi cái độc đáo, cái đặc trưng của văn hóa dân tộc mình. Mà theo Người, phải biết kế thừa, phát huy có chọn lọc những truyền thống văn hóa tốt đẹp phù hợp với những điều kiện lịch sử mới, kiên quyết phê phán và loại bỏ những tập tục lạc hậu, cổ hủ, đù bản lĩnh để mở rộng giao lưu với thế giới, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tốt đẹp, tiến bộ của văn hóa nhân loại, tinh táo chống lại sự xâm nhập của mọi thứ văn hóa độc hại. Người nói: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam, để hợp với tinh thần dân chủ” [2, tr.350].

Thứ tư, văn hóa cũng là một mặt trận, người làm văn hoá cũng là chiến sĩ trên mặt trận ấy.

Tư tưởng này được thể hiện rất rõ trong những hoạt động văn hoá, nghệ thuật của Người. Từ những năm 20 của thế kỷ XX, tư tưởng này chưa được Hồ Chí Minh phát biểu thành lời nhưng đã được thể hiện rất rõ trong những hoạt động văn hoá, nghệ thuật của Người. Bằng ngòi bút của mình, Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo, lên án những tội ác và chính sách ngu dân của thực dân Pháp đang thi hành ở các nước thuộc địa, đả kích, phê phán những hành động thô bạo, chà đạp lên nền văn hoá cổ truyền của dân tộc ta.

Năm 1943, tại nhà ngục Quảng Tây của chế độ Tưởng Giới Thạch, nhân đọc tập thơ “*Thiên gia thi*”, Hồ Chí Minh đã nêu lên yêu cầu đối với thơ ca cách mạng và sứ mệnh chiến đấu của nhà thơ:

“Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong”.

Quan điểm này của Hồ Chí Minh trước hết được bắt nguồn từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, từ các tuyên ngôn văn nghệ của cha ông:

*“Chớ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”*

(Nguyễn Đình Chiểu)

Tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc, lần thứ 2 (tháng 7- 1948), Hồ Chí Minh xác định thêm: “Trong sự nghiệp vĩ đại kháng chiến kiến quốc của dân tộc, văn hoá gánh một phần rất quan trọng. Từ ngày chính quyền dân chủ được thành lập đến nay, các nhà văn hoá ta đã cố gắng và đã đạt được những thành tích. Song từ nay trở đi, chúng ta cần phải xây đắp một nền văn hoá kháng chiến kiến quốc của toàn dân” [33, tr.464].

Năm 1951, nhân dịp triển lãm hội họa toàn quốc, Hồ Chí Minh gửi thư cho các họa sĩ và khẳng định: “Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy” [34, tr.368].

Bức thư của Người đã thể hiện hết sức ngắn gọn và tập trung quan điểm Mác - Lênin và quan điểm của Đảng ta về vai trò, chức năng, đối tượng phục vụ của văn hoá - văn nghệ, về yêu cầu tính chiến đấu, tinh thần cách mạng tiến công của văn nghệ sĩ.

Hồ Chí Minh coi mặt trận văn hoá cũng có vị trí và tầm quan trọng như mặt trận chính trị, kinh tế, cần phải được chú ý đầu tư ngang nhau, nhưng văn hoá phải do chính trị lãnh đạo và phải lấy kinh tế làm cơ sở. Đồng thời, văn hoá gắn liền với chính trị, phải đi vào thực tế cuộc sống để phục vụ nhân dân. Văn hoá phải ca tụng chân thật những người mới, việc mới chẳng những để cho chúng ta ngày nay, mà còn để giáo dục cho con cháu chúng ta sau này. Đồng thời, văn hoá góp phần phê bình rất nghiêm khắc những thói hư, tật xấu như tham ô, lãng phí, lười biếng, quan liêu, phù hoa, xa xỉ... nhằm làm cho xã hội ta ngày càng lành mạnh tốt đẹp hơn.

Hồ Chí Minh cho rằng: Văn hoá cũng là một mặt trận nên có tính chất phức tạp của mặt trận. Vì vậy, nó đòi hỏi những người làm công tác trên mặt

trận đó phải có những đức tính của người chiến sĩ: lập trường tư tưởng vững vàng, hiểu thấu, liên hệ và đi vào đời sống của nhân dân để bày tỏ tinh thần kiên quyết và anh dũng của quân đội ta, đồng thời để giúp phát triển và nâng cao tinh thần ấy, chiến sĩ văn hoá phải là những người dũng cảm, kiên cường để chống lại những thế lực phản văn hoá. Tuy nhiên, tùy theo thời điểm, hoàn cảnh khác nhau, những nhiệm vụ cụ thể phải khác nhau mà những người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá có những hình thức hoạt động, thể loại tác phẩm cho phù hợp, thiết thực và hữu ích, nhằm góp phần nâng cao trình độ dân trí và thúc đẩy sự nghiệp cách mạng ngày càng phát triển. Đồng thời, để làm tròn nhiệm vụ cao quý đó của mình, văn nghệ sĩ cần phải rèn luyện đạo đức cách mạng, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, giữ gìn thái độ khiêm tốn, phải thực sự hoà mình với quần chúng, cố gắng học tập chính trị, trau dồi nghề nghiệp; phải hết lòng giúp đỡ thanh niên và làm cho văn nghệ nước nhà ngày càng thêm trẻ, thêm xuân.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về “Mặt trận văn hoá và chiến sĩ văn hoá” đã đặt nền tảng cho Đảng ta trong việc xây dựng và phát triển đường lối văn hoá của Đảng trong thời kỳ đổi mới đất nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, khi nền văn hoá đang chịu sự tác động mạnh của mặt trái nền kinh tế thị trường, một số người cầm bút nhiều khi không tránh khỏi sự cám dỗ của đồng tiền đã xa ngã thoái hoá biến chất, bê cong ngòi bút, đánh mất thiên chức của người “chiến sĩ văn hoá”...

Để khắc phục thực trạng trên, đồng thời tiếp tục phát huy vai trò mặt trận văn hoá và chiến sĩ văn hoá theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã chú trọng xây dựng đội ngũ văn nghệ sĩ về cả số lượng và chất lượng, tạo điều kiện cho họ có khả năng sáng tạo văn hoá, phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc vì mục tiêu Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Thứ năm, văn hóa là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng con người mới, xã hội mới

Hồ Chí Minh cho rằng, văn hoá có vai trò cải tạo con người cũ, xây dựng con người mới toàn diện, văn hoá là yếu tố tinh thần của đời sống xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Hồ Chí Minh đã xác định văn hoá là một mặt căn bản của xã hội và Người đã nói: Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa.

Theo Hồ Chí Minh, văn hoá có vai trò hết sức to lớn trong việc cải tạo con người cũ, xây dựng con người mới. Cho nên, mục đích của nền văn hoá mới là đào tạo con người mới, là giáo dục đạo lý làm người, xây dựng con người toàn diện trong thời đại mới. Con người toàn diện trong thời đại mới là con người có lý tưởng, đạo đức, có nhân cách và lối sống lành mạnh, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, là con người có đủ đức tài, phải vừa “hồng” vừa “chuyên”... là động lực xây dựng chủ nghĩa xã hội, là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng. Và mục tiêu xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh” chính là mục tiêu văn hoá.

Quan điểm của Hồ Chí Minh “Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng” đã cho thấy văn hoá chỉ có thể thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội khi tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc giải quyết nạn thất nghiệp, giải quyết sự phân hoá giàu nghèo và ổn định xã hội, giải quyết quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm môi trường sống, giữ vững đạo đức xã hội chủ nghĩa và bản sắc văn hoá dân tộc. Đồng thời, việc xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, con người phát triển toàn diện.

Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển: Văn hoá khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người. Trong thời đại ngày nay, việc phát

huy tiềm năng sáng tạo của con người có tầm quan trọng đặc biệt, tiềm năng sáng tạo này nằm trong các yếu tố cấu thành văn hóa, nghĩa là trong sự hiểu biết, tâm hồn, đạo lý, lối sống, thị hiếu, trình độ thẩm mỹ của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng. Hàm lượng trí tuệ, hàm lượng văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống con người ngày càng cao thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng lớn. Do vậy, đối với một nền kinh tế, muốn phát triển bền vững thì động lực không thể thiếu là phát triển văn hóa.

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới, nhưng lại không thể tách rời cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn, bằng cách phát huy cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia, dân tộc là văn hóa.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng và có giá trị hết sức to lớn về mặt lý luận - thực tiễn đối với dân tộc Việt Nam và toàn thể nhân loại. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá là sự tổng hợp các tinh hoa văn hoá cổ, kim, Đông - Tây, truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế. Trong đó cốt lõi là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với tinh hoa và bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Nét đặc sắc nổi bật nhất của tư tưởng văn hoá Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hoà giữa dân tộc với quốc tế, giai cấp với nhân loại, truyền thống với hiện đại, trên cơ sở một chủ nghĩa nhân văn - tất cả vì hạnh phúc của con người, tất cả vì sự hoàn thiện con người. Nói cách khác, văn hoá Hồ Chí Minh là văn hoá của con người, do con người và vì con người.

Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng vì sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng con người và giải phóng nhân loại, Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với nhiều nền văn hoá ở nhiều châu lục, nhiều quốc gia, ở cả phương Đông và phương Tây, ở chính quốc và thuộc địa. Do đó, văn hoá Hồ Chí Minh hoàn toàn không xa lạ với người nước ngoài, dù ở phương Đông hay phương Tây. Tuy nhiên, có điều kì lạ là những nền văn hoá cả phương Đông lẫn phương Tây, từ cổ đại đến cận đại và hiện đại, khi thể hiện ở Hồ Chí Minh luôn mang một phong cách rất Việt Nam, đầy tính nhân văn, rất bình dị, gần gũi nhưng cũng rất sâu sắc, mới mẻ và hiện đại.

Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá là cơ sở lý luận quan trọng để Đảng ta xây dựng đường lối về phát triển văn hoá. Đồng thời, nó cũng là di sản lý luận vô giá để vận dụng vào việc bảo tồn và phát triển văn hoá Việt Nam nói chung và văn hoá các dân tộc thiểu số nói riêng. Ngoài ra, nó cũng góp phần vào sự tiến bộ của văn hoá nhân loại trong thời đại hiện nay.

CHƯƠNG 2

NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THiểu SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM

2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Vùng núi tỉnh Quảng Nam có diện tích là 8.743,57 km², chiếm 84,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh [52]. Nơi đây được xác định là một địa bàn chiến lược quan trọng về các phương diện: chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh của tỉnh và là một bộ phận quan trọng trong địa bàn chiến lược rộng lớn Trường Sơn - Tây Nguyên. Ngoài việc là căn cứ địa vững chắc về quốc phòng, vùng núi Quảng Nam còn là nơi nằm trên con đường Hồ Chí Minh - huyết mạch của Tổ quốc và là vùng rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống toàn tỉnh, nơi đầu nguồn nuôi dưỡng tất cả các con sông lớn của đồng bằng, nơi có núi, rừng che chở, đảm bảo sự điều hòa khí hậu. Sự sống và sự trù phú của toàn tỉnh nói chung và của miền trung du, đồng bằng nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào khu vực miền núi này.

Đặc điểm tự nhiên của của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam là vùng địa lý có địa hình khá phức tạp, hiểm trở lại bị cắt xẻ bởi nhiều sông, suối, núi cao và thung lũng hẹp. Khu vực này nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, độ ẩm không khí cao nên khí hậu tương đối khắc nghiệt. Đây cũng vùng có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, trong đó quan trọng nhất là các tài nguyên về động, thực vật.

Quảng Nam hiện có 19 dân tộc thiểu số với khoảng 120.000 dân sinh sống, chiếm khoảng trên 7% dân số toàn tỉnh và phân bố tập trung ở 9 huyện miền núi, vùng cao của tỉnh là Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nam Trà My, Nông Sơn và Bắc Trà My, trong

đó tập trung nhiều nhất là ở các huyện phía Tây của tỉnh [52]. Các dân tộc thiểu số có số dân đông và có văn hoá điển hình nhất là: Dân tộc Cơ Tu (Tên tự gọi: Cơ Tu; tên gọi khác: Ka Tu, Ca Tu). Dân tộc Xơ Đăng (Tên tự gọi: Tà Trĩ; tên gọi khác: Hđang, Kmrâng). Dân tộc Giê Triêng hay còn gọi là Giê Triêng (Tên tự gọi: Giê hay Triêng; tên gọi khác: Cà Tang, Giang Rẫy. Dân tộc Co (Tên tự gọi: Cor, Col; Tên gọi khác: Cua, Trầu). Ngoài ra, còn các dân tộc khác như: Ca Dong, Mnông, Hoa, Tày, Mường, Nùng... Trong số 19 dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam thì có bốn dân tộc bản địa, đóng vai trò quan trọng là dân tộc Cơ Tu, Giê Triêng, Xơ Đăng và Co.

Theo số liệu của “Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam năm 2009”, số dân của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau: dân tộc Cơ Tu có 37.310 người, chiếm 2,71%; dân tộc Xơ Đăng có 30.231 người, chiếm 2,2%; dân tộc Ca Dong có khoảng trên 25.000 người; dân tộc Mnông có 13.685 người, chiếm 0,99%; dân tộc Giê Triêng có 4.546 người, chiếm 0,33%; dân tộc Co có 4.607 người, chiếm 0,33%; Ngoài ra, còn các dân tộc thiểu số khác chiếm tỉ lệ thấp như dân tộc Hoa có 1.106 người, chiếm 0,08%; dân tộc Tày có 509 người, chiếm 0,03%; dân tộc Mường có 364 người, chiếm 0,02%; dân tộc Nùng có 247 người, chiếm 0,01%; các dân tộc khác chiếm 0,1% [52]

Các dân tộc thiểu số sinh sống ở miền núi Quảng Nam có quan hệ gắn bó mật thiết với người Kinh ở vùng đồng bằng và quan hệ với đồng tộc ở các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Cho tới khoảng giữa thế kỷ XX, nếp sống cổ truyền của các dân tộc thiểu số Quảng Nam vẫn còn hầu như nguyên vẹn. Về sinh hoạt kinh tế, cũng như các dân tộc thiểu số khác ở dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, các dân tộc thiểu số Quảng Nam cũng sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy, đó là xã hội của cư

dân nông nghiệp vùng rừng nhiệt đới, họ khai thác nguồn sống từ rừng, chủ yếu trồng trọt cây lúa khô còn gọi là lúa cạn hay lúa rẫy như cách gọi thông dụng hiện nay. Ngoài lúa, đồng bào còn trồng kê, ngô, sắn, bầu, bí, thuốc lá, dưa, dứa, chuối, mía... Vật nuôi truyền thống là trâu, dê, lợn, chó, gà. Việc hái lượm, săn bắn, kiếm cá có ý nghĩa kinh tế không nhỏ.

Bên cạnh rẫy và ruộng, các dân tộc thiểu số Quảng Nam phần lớn đều canh tác thêm vườn. Vườn ở đây chiếm một vị trí khá quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho đồng bào. Do trồng trọt khá phát triển nên chăn nuôi gia súc, gia cầm ở đây cũng tương đối phát triển.

Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cuộc sống, các dân tộc thiểu số Quảng Nam còn làm một số nghề truyền thống như: đan lát, dệt, rèn, làm đồ gốm. Một số nơi có điều kiện đãi cát lấy vàng. Nghề đan lát do đàn ông đảm nhiệm. Đồ đan lát của đồng bào đẹp, bền, thể hiện sắc thái riêng của từng nhóm địa phương. Xưa kia, đồng bào chỉ dệt bằng các loại đay, gai mọc dại hoặc trồng trong vườn. Hiện nay, một số dân tộc vẫn duy trì truyền thống đó, còn một số dân tộc khác đã trồng bông kéo sợi, dệt vải.

Do sản xuất nông nghiệp nương rẫy nên họ phân định thời vụ theo những chu kỳ thống nhất trong năm. Trải qua một quá trình lâu dài từ thế hệ này sang thế hệ khác đã tích lũy thành một kinh nghiệm về nông lịch nương rẫy. Đồng bào dựa vào những đặc điểm, những thay đổi của thiên nhiên, cây lúa, tiếng chim, thú, tiết trời chuyển đổi để ấn định các công việc sản xuất ở nương rẫy.

Đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam nhìn chung có kinh nghiệm sinh hoạt kinh tế là chia các tháng trong năm (về sau được tính theo tháng dương lịch) để ấn định các công việc nương rẫy như tháng nào thì phát rẫy, tháng nào thì chặt cây to, tháng nào thì dọn tia, tháng nào thì làm cỏ, lấy mật, bẫy thú rừng, bẫy chim...

Có thể nói rằng, tuy kiểu sản xuất kinh tế của đồng bào các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam còn ở trình độ thấp nhưng sự nhận thức của con người trước thiên nhiên, trước quy trình sản xuất đã được tích lũy và nâng lên thành một hệ thống.

2.1.3. Sơ lược lịch sử hình thành các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam

Về nguồn gốc và quá trình hình thành các tộc người thiểu số ở tỉnh Quảng Nam, cho đến nay vẫn có nhiều điểm chưa thống nhất. Một số dân tộc có cơ sở nguồn gốc rõ ràng, nhưng một số dân tộc lại dựa vào những câu chuyện thần thoại, truyền thuyết để lý giải về nguồn gốc hình thành của dân tộc mình.

Chẳng hạn, đối với dân tộc Cơ Tu, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu, khai quật khảo cổ học ở vùng cư trú của đồng bào Cơ Tu. Trước cách mạng, người Cơ Tu chưa có chữ viết. Hơn nữa, địa vực cư trú của người Cơ Tu hiểm trở, đi lại khó khăn và trong mối quan hệ xã hội cổ truyền còn nặng tính cộng đồng nguyên thủy nên sự xâm nhập nghiên cứu của các nhà khoa học trước đây rất ít.

Theo cứ liệu điều tra của Sở Văn hoá – Thể Thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam: “Người Cơ Tu từ bên Lào di cư sang khoảng 300 năm nay, cư trú ở Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang và ở Phú Lộc (Bình Trị Thiên) nay là huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên - Huế. Là một trong những dân tộc lâu đời nhất ở Việt Nam, đồng bào Cơ Tu cho rằng ông bà xưa kia ở miền tây Quảng Bình, Quảng Trị do đi tìm đất để trồng trọt nên đã thiên di vào phía Nam. Các cư dân Môn - Khomer làm chủ ở vùng Đông Dương từ những thế kỷ trước công nguyên, theo tài liệu về nhân chủng học thì các cư dân Môn – Khomer cùng với cư dân thuộc các nền văn hoá như Mã Lai đa đảo (MaLai - Pôlinêdi), Việt - Mường...là những cư dân đại diện đầu tiên của chủng tộc Mônggôlôit phương Nam xuất hiện ở Đông Nam Á. Còn ở vùng bán đảo Đông Dương các

cư dân này là những người Anhdônêdiên nguyên thủy mà trước Anhdônêdiên là các cư dân thuộc chủng tộc Môngôlôit. Như vậy để dàng khẳng định các cư dân Môn –Khơme trong đó có dân tộc Cơ Tu là những cư dân có mặt tại bán đảo Đông Dương từ lâu đời”. [53, tr.19- 20]. Như vậy, người Cơ Tu chính là hậu duệ của người nguyên thủy Anhdônêdiên, có mặt ở khu vực Tây dãy Trường Sơn, họ là cư dân của bán địa vùng miền núi phía tây Quảng Nam và một phần phía đông tỉnh Xê Kông Lào, và kéo dài ra miền tây tỉnh Thừa Thiên Huế. Do vậy, người Cơ Tu là chủ thể của vùng núi Quảng Nam.

Đối với một số dân tộc khác ở tỉnh Quảng Nam như Xơ Đăng, Giê Triêng... thì nguồn gốc xuất xứ của họ còn nhiều tranh cãi và cho đến nay nó được căn cứ phần nhiều vào những huyền thoại, truyền thuyết. Một truyền thuyết (*amon*) khá thống nhất của khối cộng đồng Xơ Đăng, Ca Dong, Giê Triêng và Co kể về nguồn gốc phát xuất của tộc người giống nhau. Đó là câu chuyện về người đàn bà duy nhất còn sống sót sau nạn đại hồng thủy nhờ chạy tránh lên đỉnh núi cao nhất trong vùng và người đàn bà ấy là thủy tổ - người mẹ của dân tộc.

Các nhà nghiên cứu trước đây đành chấp nhận một điều có thể tin cậy là những cư dân Môn - Khơ me đã có mặt sớm nhất trong các cư dân tồn tại ở miền Bắc Tây Nguyên. Nhưng có một điều chưa thỏa đáng và vào thời gian nào, vì sao các nhóm Xơ Đăng, Ca Dong lại phải đẩy lên vùng núi cao để cư trú. Huyền thoại về nguồn gốc dân tộc cho thấy các nhóm ngôn ngữ Ba na Bắc này gần gũi với các cư dân Mông - Dao và một số nhóm Tạng - Miến, chứng tỏ xa xưa tổ tiên họ có thể ở quá về phía Bắc.

Sự gần gũi về phương tiện ngôn ngữ và văn hóa của họ với ngôn ngữ và văn hóa người Việt - Mường cổ cho thêm một chứng cứ có thể tổ tiên người Chăm đã tách họ ra với tổ tiên người Việt - Mường và sau đó những xung đột nội bộ của cư dân Môn - Khơ me, những cuộc xung đột với người Chăm (thể

kỷ XII - XV), với người Lào (thế kỷ XVI), người Xiêm (thế kỷ XVIII - XIX), sự tràn lán của các nhóm Môn - Khơ me, như Cơ Tu, Bru, Tà Ôi... từ Lào sang đã thu hẹp phạm vi cư trú của họ.

Có thể nói, lịch sử hình thành các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam còn nhiều tranh cãi và cần có sự nghiên cứu thêm của các nhà khoa học.

2.2. NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM

2.2.1. Những đặc trưng

a. Về kiến trúc nhà ở

Dù có nhiều nét tương đồng nhưng mỗi dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam có một cách thức cư trú khác nhau, mang đậm bản sắc của dân tộc mình.

Đối với người Mnông: Nhà ở của người Mnông có hai dạng: nhà trệt, còn gọi là nhà đất và nhà sàn thuộc nhóm Mnông RLâm. Cấu trúc nhà sàn nhóm Mnông RLâm rất giống nhà sàn người Ê Đê nhưng không bè thế bằng. Dạng nhà tiêu biểu của người Mnông là nhà trệt - dài mái vòm (mái cong), có hai chái hình vành cung, là nơi sinh sống của một hoặc nhiều hộ gia đình thuộc nhiều thế hệ trong một dòng họ.

Nhà có chính diện là thu hồi, hai cửa chính bố trí ở hai thu hồi. Mặt bằng nhà được chia hai phần bởi một lối đi ở giữa, hai bên là không gian ngủ và sinh hoạt của các gia đình, bố mẹ (chủ gia đình lớn) và mỗi gia đình có một sập ngủ và một không gian sinh hoạt riêng, mỗi hộ có một bếp lửa riêng. Bếp lửa được bố trí ở giữa lối đi.

Có rất nhiều hiện vật là những dụng cụ lao động và sản phẩm lao động được treo gần bếp hoặc treo trên sàn bếp đó là gùi, mẹt, cuốc, dao, ngô, lúa - những đồ dùng phục vụ cho sinh hoạt, gắn bó với đời sống hằng ngày của dân tộc Mnông. Tại vị trí các cửa người ta bè cong mái (vòm) để ra vào cho thuận tiện.

Đối với người Cơ Tu: Đặc trưng cơ bản và cũng là một mô - típ riêng biệt về kiến trúc nhà của người Cơ Tu là Vêêl. Vêêl có cấu trúc hình tròn hoặc hình bầu dục. Dạng cấu trúc này còn khá phổ biến ở các xã vùng cao, vùng biên giới Việt – Lào, còn ở các xã vùng thấp và vùng định canh định cư, cấu trúc Vêêl truyền thống đã bị phá vỡ về cơ bản.

Nhà ở của các thành viên trong Vêêl được xây dựng theo hướng cửa chính quay mặt vào nhà Gươl (như nhà Đình của người Kinh). Khoảng cách nhà này với nhà kia cách nhau từ 5m đến 8m. Ở những nơi có nhiều gia đình do dân đông nhưng địa hình đất đai không cho phép mở rộng không gian, diện tích thì nhà này cách nhà kia có khi từ 2m đến 3m. Song, không có lối đi riêng giữa nhà này với nhà khác, khoảng sân của Vêêl vừa là nơi vui chơi, quần tụ khi có việc chung của cộng đồng và cũng là mặt bằng đi lại giữa nhà này với nhà kia.

Chu vi đất đai, vùng núi thuộc sở hữu của mỗi Vêêl rất lớn nhưng chu vi của một Vêêl (nơi lập làng) thường nhỏ, phần lớn chỉ dưới 1km, nhiều nơi quần tụ trên chóp đồi hoặc một khoảng đất hẹp ven thung lũng.

Nhà ở của người Cơ Tu xét về hình dáng chỉ có một mô - típ: Nhà sàn, mái hình mu rùa, nhưng xét về cấu trúc thì có hai loại: loại nhà dài cư trú cho một đại gia đình nhiều thế hệ, nhiều gia đình anh em chung sống và loại nhà nhỏ, cá thể, mỗi ngôi nhà là một gia đình gồm hai vợ chồng và các con.

Hình dáng nhà ở và Gươl (là nơi sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng... chung của cả cộng đồng) về phần mái không khác nhau. Điểm khác nhau nổi bật là cấu trúc phần thân nhà và cấu trúc bên trong nhà Gươl. Bên cạnh đó, ở nhà Gươl, các mô - típ trang trí truyền thống về điêu khắc, chạm trổ, hội họa đều được thể hiện. Điểm đặc biệt về cấu trúc nhà Gươl của người Cơ Tu khác với kiểu nhà cộng đồng của các dân tộc khác đó là nhà Gươl không có vách kín, ngăn xung quanh nhà, chính giữa nhà có một cột lớn dựng từ mặt đất lên đến

nóc nhà, cột này đỡ lấy các lực từ các bộ phận sườn nhà hoặc liên kết, gián tiếp liên kết với các bộ phận cấu tạo thành ngôi nhà. Bên ngoài, ở hai đầu hồi nhà có nhiều mô - típ trang trí.

Đối với người Giê Triêng: Làng của người Giê Triêng không lớn, thường ở những sườn đồi thấp, trũng, len lỏi theo các con suối, thỉnh thoảng xuất hiện một vài làng lập trên đỉnh đồi trọc hình bầu dục. Chính vì thế, ngay từ thời xa xưa, các thế hệ trong một gia đình đã sinh sống với nhau trong những ngôi nhà sàn dài.

Cũng như nhiều nhà sàn dài của các dân tộc khác, nhà sàn của người Giê Triêng có mái lợp tranh, vách bằng gỗ. Tuy nhiên, ngôi nhà của họ vẫn mang những nét kiến trúc độc đáo riêng. Kết cấu, bố cục và quy mô nhà sàn dài của người Giê Triêng được làm khá chi tiết, tỉ mỉ, chắc chắn và không gian lớn hơn và luôn tuân thủ nghiêm ngặt nguyên lý "Đông - Tây".

Nhà sàn của người Giê Triêng thường được dựng trên nền đất hình chữ nhật, sàn thường cách mặt đất từ 0,8 - 1m. Thông thường, ngôi nhà có chiều dài khoảng 15m, chiều rộng từ 6 - 10m. Diện tích ngôi nhà lớn hay nhỏ phụ thuộc vào số thế hệ và số thành viên sống trong gia đình.

Thành phần chính để cấu tạo nên một sườn nhà của người Giê Triêng cũng giống như người Kinh, gồm: cột, xuyên, trính, vì kèo, đòn tay, đòn dông... nhưng hình dáng, vị trí và kết cấu của từng bộ phận thì hoàn toàn khác nhau, thể hiện nét văn hóa độc đáo vừa truyền thống vừa tinh tế của cộng đồng. Để làm hoàn thành một ngôi nhà, đồng bào nơi đây phải sử dụng ít nhất 200 đến 250 bó tranh lợp (mỗi bó gồm nhiều mớ, nặng khoảng 20kg) và trên dưới 20m³ gỗ.

Mái nhà hình mai rùa, hai đầu đốc được trang trí bằng hai sừng trâu là hai nét đặc trưng trong kiến trúc nhà sàn của người Giê Triêng. Trang trí và sắp đặt các vật dụng sinh hoạt trong một ngôi nhà truyền thống của người Giê

Triêng luôn tuân thủ nghiêm ngặt theo nguyên lý “Đông - Tây”. Đồng bào quan niệm hướng Đông là hướng quan trọng nhất (là hướng gốc). Theo quan niệm của họ, hướng Đông gắn liền với ánh nắng mặt trời toả đi khắp các hướng khác sưởi ấm cho các thần linh, vạn vật của núi rừng để cây cối hoa màu luôn tốt tươi, tạo ra của cải dồi dào, đem lại hạnh phúc cho mọi người dân. Do vậy, hai cửa ra vào (ploong) bố trí ở hai bên hông của ngôi nhà và luôn chếch theo hướng Đông - Tây. Trong đó, cửa chính bao giờ cũng được bố trí ở hướng Đông, cửa phụ nằm ở hướng Tây. Quan niệm này được thể hiện rõ trong cách lập bếp của họ, nếu một ngôi nhà của người Giê Triêng có nhiều thế hệ cùng sinh sống (thường là 3 thế hệ ông bà, cha mẹ, con cái) thì phải được lập hai bếp (tang - blo) để nấu ăn. Trong đó, bếp chính đặt ở hướng Đông gần cửa chính của ngôi nhà dành riêng cho thế hệ lớn nhất (ông bà). Bếp phụ được đặt ở hướng Tây của ngôi nhà. Bếp này chỉ phục vụ cho hai thế hệ cha mẹ và con cái mà thôi. Xung quanh bếp là chỗ ngủ của các thành viên thuộc thế hệ bề trên của một gia đình. Có thể thấy, nhà sàn dài của người Giê Triêng luôn có những nét kiến trúc hòa hợp với thiên nhiên và gắn liền với những bếp lửa ấm cúng, đậm tình người.

Nói chung, kiến trúc nhà ở của các dân tộc thiểu số có nhiều nét độc đáo, mang đậm bản sắc của dân tộc mình.

b. Về trang phục

Trang phục là một trong những nét đặc trưng văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số Quảng Nam. Mỗi dân tộc có một kiểu trang phục đặc trưng, thể hiện nét tinh tế và độc đáo riêng. Thường thì trang phục của họ có màu sắc sặc sỡ, nhiều hoa văn, có đính cườm và thường làm bằng tay. Nổi bật nhất phải kể đến trang phục của dân tộc Cơ Tu và Giê Triêng.

Đối với dân tộc Cơ Tu, kết cấu trang phục của dân tộc Cơ Tu bên cạnh những nguyên tắc thuộc về đặc thù chung đối với một cư dân miền núi, vẫn

thể hiện một số đặc điểm riêng. Đặc điểm riêng này có liên quan đến cả kỹ thuật dệt, tư duy thẩm mỹ và qua đó, hàm chứa nhiều đặc trưng về văn hoá xã hội của dân tộc mình. Trang phục của người Cơ Tu ẩn chứa nhiều nét hoang dã của một cư dân sống trên vùng Trường Sơn. Với họ, trang phục là cội rễ để hình thành nên một bản sắc văn hoá riêng - văn hoá Cơ Tu.

Để có được những bộ trang phục đẹp mang bản sắc văn hoá riêng cho dân tộc mình, người phụ nữ Cơ Tu phải tốn rất nhiều công sức. Họ trồng bông, đay lấy sợi rồi tách hạt, tách bông, cán bông, vắn bông, se sợi...Khâu nhuộm cũng không kém phần quan trọng và tương đối cầu kì. Để có được màu đỏ, họ lấy từ củ nâu, màu chàm từ cây tà râm, màu vàng từ củ ma rút. Việc dàn cườm để tạo thành những hoa văn trên nền vải cũng tương đối công phu, các loại hoa văn phổ biến như: hoa văn bằng cườm hình hoa Ablom (hoa tình yêu), hoa văn bằng cườm hình lá Atút (hình chiếc chong chóng), hoa văn bằng cườm hình đàn ông Cơ Tu múa Tung tung (múa nam), hoa văn bằng cườm hình thiếu nữ Cơ Tu múa Ya yá (múa nữ), lá trầu (A bá), dây buộc nhà Gươl (Hơma cating), hoa văn bằng cườm hình hoa rừng (Hơma tobang), trang sức (ma nã)... Xong các công đoạn trên, trang phục của họ được dệt hoàn toàn bằng thủ công, nhưng những đường nét và các họa tiết hoa văn hết sức tinh tế tạo thành dãy hoa văn đặc sắc bằng chì hoặc cườm trắng trên nền vải chàm đen thể hiện tính thẩm mỹ và tài năng sáng tạo của người phụ nữ Cơ Tu rất cao.

Điều dễ nhận thấy qua trang phục lễ hội của người Cơ Tu là sự đơn giản, không cầu kỳ về màu sắc. Tuy nhiên, trang phục của họ cũng phản ánh được nhân sinh quan, thế giới quan của người Cơ Tu về vũ trụ, trời đất, vạn vật cũng như phong tục tập quán, sinh hoạt của cộng đồng... của dân tộc mình. Màu chủ đạo của trang phục người Cơ Tu là màu chàm đen, đây cũng là màu nền của trang phục. Người Cơ Tu quan niệm rằng: Màu chàm đen là màu của

đất (Abhuyh - Catiéc), màu đỏ là màu của mặt trời (Abhuyh - plêêng). Đây là hai màu sắc của hai vật thiêng không thể thiếu trong đời sống của người Cơ Tu. Vì vậy trang phục của họ không thể thiếu hai màu nói trên. Màu vàng trên trang phục được người Cơ Tu dùng rất ít chỉ là những nét mảnh để tạo nên những họa tiết, những đường nét hoa văn tinh tế.

Hầu hết trang phục của người Cơ Tu đều được bố trí các họa tiết hoa văn thành từng mảng nhưng không đơn điệu. Chiếc áo cộc tay của đàn ông, thanh niên trang trí những dãy hoa văn đối xứng, với những vạch sọc có khoảng cách đều nhau được dệt bởi ba màu: vàng, đỏ và trắng trông nổi bật trên nền vải chàm đen. Chiếc khố (Cha lon) của đàn ông Cơ Tu có chiều rộng khoảng 45cm, chiều dài từ 3m đến 8m, với vạt trước dài, vạt sau ngắn cũng được bố trí các họa tiết đường nét hoa văn thành từng mảng lớn.

Váy dài (Cồđóch) của phụ nữ Cơ Tu có chiều dài khoảng 6m được khâu lại thành hai lớp và có chiều dài khoảng 3m, chiều rộng từ 1.5m đến 1.7m (tùy thuộc vào chiều cao của mỗi người). Váy cũng có nhiều họa tiết hoa văn cách điệu như khố của đàn ông nhưng nhìn chung các hoa văn lại tập trung thành mặt phẳng lớn ở phần dưới của thân váy. Các họa tiết hoa văn ở phần thân váy thường đứng riêng lẻ bằng các vạch sọc như: hoa văn Ablơm (hoa tình yêu), lá trầu, dây buộc nhà Guol, múa Ya yá (múa nữ)... màu sắc đơn giản, các họa tiết hoa văn được thể hiện dưới dạng hình học hoá. Váy ngắn (O Réch) có chiều dài từ 80cm đến 1m, rộng từ 70 đến 80cm được khâu lại bằng chỉ, tạo cho váy có hình ống. Khi phụ nữ Cơ Tu mặc vào, thân trên ở tầm ngang bụng và để khỏi bị tuột váy họ bẻ xấy lại rồi dùng dây buộc. Áo cộc tay (A doách) gồm hai mảnh được khâu lại với nhau có chiều từ 40 đến 60cm, chiều rộng từ 50cm đến 60cm. Khi áo được khâu lại có dáng hình cổ chữ V. Tấm choàng (A duông) đây là loại dùng cho đàn ông Cơ Tu mặc vào các lễ hội truyền thống của buôn

làng hoặc họ mặc vào những mùa đông giá rét. Tấm choàng cũng được dệt trên nền chàm đen có nhiều màu trắng, đỏ vàng.

Cũng giống như một số dân tộc thiểu số khác, người Cơ Tu đặc biệt ưa chuộng trang phục có nhiều hoa văn. Trên các váy, áo, khố của người Cơ Tu đều được thể hiện nhiều mô típ có hình họa khác nhau. Đặc biệt là loại hoa văn được dệt bằng hạt cườm (cườm chì và cườm nhựa) kết thành đường nét hoa văn. Từ việc thể hiện nhiều loại hoa văn khác nhau trên nền váy đã cho thấy một kỹ thuật dệt rất đặc sắc, có thể xem như là nghệ thuật dệt riêng có của người Cơ Tu - dệt tạo hoa văn bằng cách luồn hạt cườm vào sợi chỉ dệt.

Có thể nói, trang phục của người Cơ Tu hấp dẫn chính nhờ vào lối bố cục các họa tiết hoa văn. Các họa tiết hoa văn được sắp xếp thành từng dải, từng mảng và độ chênh lệch được bố trí phù hợp giữa các dải hoa văn với các màu tương phản trên nền chàm đen của trang phục, khiến màu đỏ, vàng, trắng luôn trầm lắng, không rực rỡ sắc màu, cũng không chói chang mà tạo được độ sâu, sự nền nã của trang phục.

Từ những nét riêng biệt và độc đáo đó trên đã làm cho trang phục của người Cơ Tu không giống bất kỳ trang phục lễ hội nào của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh trang phục của dân tộc Cơ Tu, dân tộc Giê Triêng cũng có những nét độc đáo trong trang phục của mình. Trang phục của họ có đặc điểm riêng, có cá tính trong phong cách tạo hình và ăn vận, cùng với một số dân tộc khác khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên, chúng tạo nên giá trị văn hóa quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới quá trình hình thành và phát triển chung của lịch sử trang phục ở Việt Nam.

Từ xa xưa, người Giê Triêng tranh thủ lúc nông nhàn để dệt vải, khung cửi của người Giê Triêng khá thô sơ, chỉ dệt được vải khổ hẹp, đồng bào thường trồng bông vào tháng 5 ở những đám rẫy gần nhà và thu hoạch

vào tháng 10. Bông được phơi khô bật toi, xe thành sợi rồi đem nhuộm trước khi dệt.

Theo truyền thống, nam giới người Giè Triêng để tóc ngắn hoặc đội khăn chàm theo lối chữ nhất trên đầu, có râu lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ quý, bằng tre ngà hoặc bằng ngà voi và xăm mình với những đường nét hoa văn hình học khá đơn giản. Ngoài ra, đàn ông Giè Triêng còn mặc khố, ở trần, trời lạnh thì mặc thêm tấm áo khoác ngoài chéo qua vai, màu chàm có các sọc trang trí.

Khố của người Giè Triêng là loại khố hẹp, dài, không có tua, thân và các mép khố có viền và trang trí hoa văn ở hai đầu trên nền chàm. Nam cũng đeo vòng cổ, vòng ngoài khố mang chuỗi hạt vòng. Trong các dịp tết lễ, họ mang thêm tấm choàng rộng màu chàm có các sắc màu trang trí phủ kín thân. Riêng trẻ dưới 4 tuổi thường đeo đôi lục lạc ở hai cổ chân. Hủ tục cà răng, cạy tai không còn thịnh hành ở người Giè Triêng như trước nữa .

Trong khi đó, phụ nữ Giè Triêng thường để tóc dài, quấn sau gáy. Họ không mang áo mà mang loại váy dài cao sát nách. Đây là loại váy ống tương đối dài rộng. Đầu váy giữa thân và gấu váy được trang trí các sọc hoa văn màu đỏ trên nền chàm. Lối mặc có tính chất vừa váy, vừa áo này là một đặc điểm rất khác biệt của phụ nữ Giè Triêng ít gặp ở các dân tộc khác từ Bắc vào Nam, rất cổ truyền và cũng không kém phần hiện đại. Đây cũng là một lý do trang phục Giè Triêng được chọn vào "Làng văn hóa các dân tộc" và tham gia vào các cuộc thi "Trang phục dân tộc".

Lối mặc váy đặc biệt là quần mép ra trước giữa thân, đầu váy còn thừa (váy loại này thường dài - cao gấp rưỡi váy bình thường), lộn ngược ra phía trước hoặc quấn thành nhiều nếp gấp ra xung quanh trông như một chiếc áo ngắn.

Cũng như nhiều dân tộc khác, phụ nữ Giè Triêng làm đẹp bằng nhiều

loại trang sức như vòng bạc, đồng, chuỗi cườm, đeo cổ tay, chân và tai. Đối với tầng lớp phụ nữ khá giả, họ thường đeo hoa tai bằng ngà voi.

Ngày nay, quá trình phát triển kinh tế đã ảnh hưởng tới trang phục truyền thống của đồng bào Giê Triêng, đặc biệt là trang phục của người Việt (dân tộc Kinh) đã thâm nhập đến tận các làng bản xa xôi hẻo lánh. Trong sinh hoạt đời thường, người dân tộc Giê Triêng ăn mặc đơn giản nhưng trong các dịp lễ hội quan trọng, trang phục cổ truyền vẫn được họ trình diễn và ưa chuộng.

c. Về nghi lễ - lễ hội

Lễ hội của các dân tộc thiểu số Quảng Nam cũng rất đa dạng và phong phú. Song nhìn chung, nếu xét về tính mục đích có thể phân thành ba hình thức chính: Lễ hội mừng thắng lợi, lễ hội liên quan đến ngoại giao với các làng khác và tế lễ.

Lễ hội mừng thắng lợi được thực hiện ở phạm vi làng, trong các dịp: mừng lúa mới (sau khi thu hoạch mùa màng), đạt kết quả săn bắn, hoàn thành các công trình chung của làng.

Lễ hội liên quan đến ngoại giao giữa các làng, các cộng đồng được tiến hành với mục đích giảng hòa những mâu thuẫn cộng đồng, thương lượng về vấn đề lợi ích kinh tế, lợi ích từ rừng hoặc tạo tình đoàn kết giữa các cộng đồng.

Tế lễ là hình thức sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng phong phú nhất. Ở đây, lễ hội được kéo dài trong thời gian khá lâu từ hai ngày trở lên với nhiều hình thức cúng tế và sinh hoạt phong phú: tế trâu, múa cồng chiêng, hát lý, sinh hoạt văn nghệ... Hoạt động này được diễn ra ở nhà sinh hoạt chung của làng.

Hầu như dân tộc thiểu số nào cũng có lễ hội nhưng đặc sắc nhất phải kể đến lễ hội của các dân tộc Xơ Đăng, Cơ Tu, Ca Dong, Giê Triêng...

Đối với dân tộc Xơ Đăng: Các lễ hội thường gắn liền với chu kỳ sản xuất nông nghiệp và đời người. Tiêu biểu và đặc sắc nhất trong lễ hội của người Xơ Đăng là lễ cúng thần nước (cúng máng nước).

Sau mỗi vụ mùa thu hoạch, người Xơ Đăng tổ chức nghi lễ cúng máng nước, một nghi lễ nông nghiệp quan trọng trong đời sống sản xuất của đồng bào. Ngày lễ thường được tổ chức mỗi năm một lần vào một trong hai thời điểm tháng 3 sau khi tía lúa xong hoặc vào tháng 12 sau khi thu hoạch xong mùa màng trên ruộng rẫy. Ngày lễ được khởi đầu bằng cách tụ tập cộng đồng sửa chữa máng nước cũ hoặc bắc máng nước mới, gia cố hệ thống giá đỡ, đường ống máng nước đưa nước về buôn làng. Bà con bắt con heo to, cắt tiết thả vào nguồn nước chảy về làng. Già làng làm lễ cúng tại máng nước trước sự chứng kiến của cộng đồng. Lễ vật gồm các thứ như thịt heo tẻ, rượu cần, cơm lam và các sản vật từ núi rừng, từ ruộng rẫy. Bài khấn gồm những lời cầu thần núi, thần nước, cúng Giàng theo quan niệm truyền thống Xơ Đăng.

Sau lễ cúng tại bến nước, mỗi gia đình lấy một ống nước từ máng nước chung của buôn làng về nhà đổ vào chén rượu cần, nấu cơm cúng của nhà mình. Cúng gia đình xong họ mang chén rượu, cơm và đồ cúng khác đến nhà rông để tập trung làm lễ uống rượu cần mừng nguồn nước. Lễ cúng tại nhà rông do già làng làm chủ lễ. Sau lễ cúng, cả buôn làng uống rượu ăn cỗ, vui chơi nhảy múa, ca hát, công chiêng đàn sáo trọn một ngày đêm mừng nguồn nước. Xưa kia, trong dịp cúng máng nước, đồng bào có tục cấm kị người lạ đến, người làng đi ra ngoài. Ngày nay quan niệm cấm kị không còn nặng nề như trước nữa.

Lễ hội của người Cơ Tu cũng rất đa dạng và phong phú, trong đó đặc sắc nhất là lễ hội ăn mừng lúa mới. Đây là lễ hội truyền thống lâu đời nhất của đồng bào dân tộc Cơ Tu. Vào mùa xuân, hầu khắp bản làng của đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống dưới tán rừng Trung Trường Sơn thuộc các huyện miền núi cao Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn của tỉnh Quảng Nam đều tổ chức lễ hội này. Cũng tương tự như ngày tết cổ truyền của người miền xuôi, đối với đồng bào miền núi tính thời gian theo mùa rẫy, mỗi năm là một mùa

rẫy, khi vừa thu hoạch xong, làng mở lễ hội ăn mừng, đồng thời cầu mong điều may mắn trong mùa lúa mới (năm mới). Lễ hội mừng lúa mới là dịp để mọi người trong làng giao lưu, gặp gỡ với nhau, không khí trong làng vì thế luôn rộn ràng, náo nức.

Đầu tiên là công tác chuẩn bị cho lễ hội. Các nghệ nhân thử lại công, chiêng cùng các loại nhạc cụ để đảm bảo đúng âm, đúng điệu. Người có uy tín trong làng được cử đi mời khách tham dự lễ hội của làng mình. Nam thanh niên lo quét dọn nhà cửa, đắp sửa lại đường đi, sân làng, sắp xếp, trang trí nhà Gươl thật khang trang để đón khách quý. Nhà Gươl (nhà làng truyền thống) của người Cơ Tu được xem là nơi tôn nghiêm, là linh hồn của cả làng, có vai trò rất lớn trong đời sống của đồng bào. Chuẩn bị lễ hội, Người Cơ Tu sắp xếp, chỉnh lại các hoa văn, họa tiết và các con vật trang trí trong nhà Gươl. Bên các vách nhà Gươl hay những lối đối diện đều được trang trí những tấm đồ, tấm tüt đẹp nhất như báo với thần linh, ông bà, tổ tiên biết tấm lòng thành của mình cầu mong cho buôn làng Cơ Tu luôn trường tồn. Những dụng cụ sản xuất được đưa vào Gươl để “báo cáo” với thần linh, với Giàng về kết quả sản xuất suốt vụ mùa vừa qua. Các mẹ, các chị chuẩn bị trang phục truyền thống, các loại gùi để sớm mai lên rẫy tuốt những gùi lúa chín vàng về cho làng. Mọi người trong làng ai ai cũng hăng hái góp sức để có được một lễ mừng lúa mới thành công. Lễ vật hiến tế quan trọng nhất của lễ hội là một con trâu to béo được dắt đến, buộc vào cột nêu bằng sợi dây mây đan kết bền chắc. Cột nêu X'nur dùng để cột con trâu đã được trang trí hoa văn với 3 màu chủ đạo là đen, trắng, đỏ thể hiện tính thẩm mỹ và nghệ thuật điêu khắc truyền thống người Cơ Tu.

Vào lễ, mở đầu là lễ cầu an. Bài cầu an có đoạn: “Lạy trời cao, lạy đất rộng, lạy núi rừng, lạy suối sông. Lạy linh hồn ông, lạy linh hồn bà. Hôm nay đây từ trẻ đến già, xin dâng lễ thần linh. Cầu xin thần linh cho dân làng ấm

no, sung sướng...”. Khi tiếng cồng chiêng vang lên rộn rã cũng là lúc dân làng nhịp nhàng tham gia điệu múa Tung tung – Ya yá, đây là một hình thức kết hợp múa giữa nam và nữ. Dẫn đầu đoàn múa là các già làng, người thổi tù và, một số người đánh cồng chiêng, đánh trống; đàn ông hùng dũng trong điệu múa Tung tung với vũ khí trên tay như gươm, giáo và khiên mây, mô phỏng các động tác chiến đấu và đi săn, thể hiện tinh thần thượng võ của họ; phụ nữ nhẹ nhàng trong điệu Ya yá với đôi tay đưa ngang vai, căng tay gập vuông góc lên phía trên, bàn tay xòe rộng như chống đỡ bầu trời, thể hiện sự lao động bền bỉ và đấu tranh sinh tồn trước thiên nhiên. Vũ điệu càng lúc càng dồn dập hơn cùng với những tiếng hú dài hùng tráng. Đó là lúc những già làng và trai làng cầm dụ (giáo) vừa nhảy múa vừa đâm vào con trâu trong tiếng reo hò của dân làng. Sau khi trâu chết, già làng cắt một miếng đuôi trâu ném lên chiếc phễu trên cột nêu, xin Giàng và thần linh tiếp nhận lễ vật của làng. Sọ trâu được mang vào và treo trên cột chính của ngôi nhà chung. Thịt trâu được xẻ ra, phần dành cho già làng tiếp khách quý ngay tại ngôi nhà chung, còn lại chia đều cho cả làng. Rượu cần, xôi nếp, thịt lợn, gà, trái cây... được mang ra, mọi người quây quần ăn uống, tâm tình, múa hát... Cả làng vào hội.

Đến với lễ hội mừng lúa mới của người Cơ Tu, mọi người sẽ được nhìn thấy những bộ trang phục khá đặc sắc được người Cơ Tu tự dệt nên và mặc trong suốt lễ hội. Màu chủ đạo của trang phục người Cơ Tu là màu chàm đen, đây cũng là màu nền của trang phục. Trong lễ hội cũng không bao giờ thiếu các món ăn truyền thống đặc sản của người Cơ Tu như: rượu Ta Val (lấy nước từ buồng cây đoác cho lên men với một loại vỏ cay); bánh cuốt (người Cơ Tu gọi bánh này là A vị cuốt, bánh đót hoặc bánh sừng trâu... Gọi là bánh đót bởi nó được gói bằng đót rừng, còn bánh sừng vì nhìn xa, hình dạng của

bánh giống cái sừng của con trâu). Đồng bào Cơ Tu thường mời khách ăn bánh cuốn kèm cơm lam.

Lễ hội mừng lúa mới vào dịp mùa xuân là lễ hội mang tính cộng đồng rất cao và là lễ hội quan trọng mang đậm yếu tố tâm linh của đồng bào Cơ Tu. Đây là dịp để họ ăn mừng những hạt lúa mới đầu tiên trong vụ thu hoạch, tạ ơn thần linh về một mùa vụ trong năm no đủ, đồng thời cầu an cho linh hồn ông bà, tổ tiên người Cơ Tu bao đời. Tuy nhiên, lễ mừng lúa mới hiện nay của người Cơ Tu không phải được tổ chức thường xuyên hàng năm thành lễ hội của làng. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của mỗi làng mà lễ ăn mừng lúa mới được họ tổ chức như một lễ nhỏ trong một số nhà. Gần đây, được sự quan tâm của chính quyền địa phương, lễ hội được phục dựng ở một số làng bản người Cơ Tu ở Quảng Nam. Cuối tháng 10/2011, lễ hội này còn được phục dựng ngay tại khuôn viên trường Phổ thông Dân tộc nội trú Quảng Nam, tạo nên không khí vui vẻ, náo nức của con em người Cơ Tu. Tuy nhiên, vấn đề cơ bản và lâu dài chính là tạo mọi điều kiện cả vật chất lẫn tinh thần để làng Cơ Tu tự tổ chức thường xuyên lễ hội này. Nó phải được xuất phát từ chính tâm linh và niềm tin của họ, nếu không, lễ hội sẽ chỉ còn là hình thức, không còn giữ được nét bản sắc riêng, bị pha trộn, thậm chí bị thay thế bằng các giá trị không cùng nguồn gốc và dần biến mất trong đời sống cộng đồng.

Cũng là lễ hội ăn mừng lúa mới nhưng với dân tộc Ca Dong, lễ hội này có những điểm khác biệt, mang đậm nét riêng, độc đáo của dân tộc Ca Dong. Vào những năm mưa thuận gió hòa, cây lúa trên nương cho nhiều hạt, người Ca Dong ở Trà My - Quảng Nam vui mừng và sung sướng vì một năm đã cho họ vụ mùa no đủ. Đó là lúc gia đình bàn chuyện với các bô lão (Hội đồng già làng) xin ngày để mở hội Ká - pêê - nau (ăn mừng lúa mới). Lễ hội thường diễn ra vào tháng 9 tháng 10 âm lịch trước mùa thu hoạch khi đám lúa trên nương, trên dãy chín vàng.

Với người Ca Dong, từ bao đời nay, Thần lúa (Mó - pế), luôn được tôn kính và giữ một vị trí quan trọng trong đời sống mỗi gia đình. Với ước vọng no đủ, an lành, hạnh phúc, thịnh vượng, lễ cầu mùa và lễ hội Ká - pêê - nau (Lễ ăn mừng lúa mới) của người Ca Dong là một tín ngưỡng mang đậm nét của cư dân vùng núi, nhằm tôn vinh vị Thần lúa của mình.

Thông thường, đến khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch, khi những đám lúa trên nương, trên rẫy chín vàng, gia đình tuốt tượng trưng một số lúa vừa đủ một gùi mang về rồi trình báo với Hội đồng già làng xin phép ngày tổ chức lễ hội Ká - pêê - nau. Cứ thế hết nhà này đến nhà khác, lễ hội Ká - pêê - nau diễn ra tung bừng. Để cho hội Ká - pêê - nau tung bừng, họ chọn loại nếp đặc chủng, nấu thành xôi, làm men ủ rượu, để làm rượu cần. Nếu không có gạo nếp thì dùng sắn để làm rượu cần. Ngoài ra, họ còn chuẩn bị gà, heo và một số thực phẩm khác. Đặc biệt, lúa mới vừa được tuốt về dùng để nấu xôi, làm bánh.

Trong ngày hội, khách mời khi đến tham dự thường mang thêm ít rượu, cơm nếp, thịt, cá khô... để vui cùng gia chủ. Sáng sớm, khi mặt trời vừa hé lộ, gia chủ dọn một mâm cúng gồm: một chén rượu, một gói bánh bằng lá dong, một ống xôi nướng trong ống tre, bốn bát cơm mới, một con chuột, một con sóc nướng, một con cá nướng, một đĩa trầu cau, một con gà luộc chín, đặt mâm cúng trong nhà không theo hướng nào cả. Người cúng mặc đồ trong trang phục truyền thống của người Ca Dong. Họ khấn vái và mời các Yàng, ông bà, tổ tiên về dự. Họ tin rằng vị thần này đã giúp đỡ, chở che, đùm bọc họ vượt qua mọi hiểm nguy, hoạn nạn, nghèo đói, bệnh tật. Cúng xong, dân làng cùng nhau ăn uống, mời rượu no say, hỏi thăm sức khỏe, công việc, nương rẫy... trong sự đùm bọc, thương yêu của mọi người.

d. Về văn học - nghệ thuật

Kho tàng văn học nghệ thuật của các dân tộc thiểu số Quảng Nam chủ yếu được lưu truyền cho đời sau bằng con đường truyền miệng. Tuy vậy, kho

tàng văn học nghệ thuật của họ rất phong phú với những thể loại như: truyện cổ, trường ca, thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, dân ca, nghệ thuật công chiêng và các nhạc cụ dân tộc, múa dân gian ...

Kho tàng truyện cổ, trường ca, sử thi của các dân tộc thiểu số Quảng Nam khá đa dạng và phong phú. Trước hết có thể kể đến sử thi của dân tộc Xơ Đăng. Bằng thể loại văn vần dài hàng ngàn câu, với những tuyến nhân vật đan xen nhau thể hiện những giai đoạn lịch sử tiêu biểu của dân tộc mình. Có vùng thì chỉ hát kể, có vùng thì vừa hát kể vừa kèm theo diễn xuất rất linh hoạt và thu hút. Thông qua đó, người nghe nhận biết được quan niệm về sự ra đời của đất, trời, của con người, tâm linh tín ngưỡng, mối quan hệ trong cộng đồng, phong tục tập quán, sự hình thành và phát triển đời sống xã hội. Sử thi được trình diễn một cách rất hấp dẫn, kết cấu chặt chẽ, có chương, có đoạn, có mở, có kết rất tài tình. Đó là sự thể hiện khát vọng của đồng bào về một xã hội tươi đẹp, một cuộc sống đủ đầy, bình đẳng, cái thiện thắng cái ác. Nghệ thuật hát kể sử thi thu hút rất đông người nghe, đặc biệt trong dịp nông nhàn, lễ hội, mùa mưa trong không gian nhà rông hoặc nhà dài, bên cạnh bếp lửa lung linh, huyền ảo và kỳ bí.

Dân tộc Cơ Tu thì lại độc đáo với thể loại truyện cổ, trường ca. Những sinh hoạt cộng đồng, tình yêu thương giữa người với người, tinh thần cộng đồng... được phản ánh thông qua các truyện kể dân gian có nội dung hết sức sâu sắc và logic mà người kể chuyện phải kể mất nhiều ngày, nhiều đêm. Đây là hình thức kể “Khan” - trường ca, giống trường ca của các dân tộc Êđê, Bana,... anh em ở Tây Nguyên.

Từ sự phong phú về nội dung, logic của tư duy gắn với logic của lịch sử, các câu chuyện được kể suốt nhiều ngày nhiều đêm vẫn chưa hết. Sự rạch ròi, phân minh giữa yêu - ghét, nhân - quả, những kết thúc có hậu và ước mơ về một tương lai tươi sáng... trong các truyện cổ của người Cơ Tu đã cho thấy

trình độ tư duy trừu tượng của người Cơ Tu khá cao. Họ đã biết chất lọc những điều mình cảm nhận được bằng trực quan để phục vụ cho nhu cầu, mục đích của mình và cho xã hội.

Dân ca là một kết quả tuyệt vời của sự sáng tạo trong đời sống tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam. Cũng như các tỉnh bạn trong khu vực, các tộc người thiểu số ở tỉnh Quảng Nam đã sáng tạo ra nhiều thể loại dân ca rất phong phú, nghệ thuật diễn xướng khá đặc sắc, đi vào lòng người. Các thể loại dân ca tiêu biểu như hát ru, hát giao duyên, hát đối đáp của trai gái, hát của người lớn tuổi, sinh hoạt phong tục, lễ hội...thông qua các kiểu: hát nói, hát có tiết tấu, diễn xướng nhất là dân ca giao duyên, đối đáp, hát ru. Những làn điệu dân ca sâu lắng, mượt mà, tha thiết và thời gian thể hiện rất dài, thường có nhạc cụ đệm như đàn, nhị, sáo dọc, ống vỗ kloongbút, trống, chiêng, cồng, tù và, ống gõ, giàn ống hoạt động nhờ sức nước. Lời ca thường có vần điệu khá chặt chẽ, nhịp điệu hài hòa, ngôn ngữ đối xứng dễ thuộc, dễ nhớ, gieo vần linh hoạt. Rõ ràng, hình thức diễn xướng dân ca đã thể hiện sự phát triển về tư duy, đi từ tư duy trừu tượng đến cụ thể hóa, khái quát hóa và hình thức thể hiện cũng sinh động, dễ thuộc, dễ nhớ, gắn gũi với cuộc sống và mang tính đại chúng. Những làn điệu đặc sắc như Tin Tin, Rơ Nghê của tộc người Xơ Đăng, Kđọ của tộc người Giẻ Triêng hay làn điệu Bhabhooch choroon giao duyên giữa con trai và con gái, châm chích nhau giữa bố vợ và con rể, hát Caloi trong đám cưới có trống chiêng hòa nhịp, hát Colâu của người Cơ Tu.

Bên cạnh đó, một nét đặc sắc nữa trong nghệ thuật của người Cơ Tu là hát lý - nói lý. Đây là hình thức ứng khẩu của người Cơ Tu thông qua việc dùng hình tượng ẩn dụ, ví cái này để diễn đạt nghĩa của cái kia. Loại hình này không có bài mẫu chung để học thuộc mà phải ứng khẩu theo khả năng, kinh nghiệm sống sao cho phù hợp với chủ đề của công việc cần trao đổi, khởi xướng.

Theo tác giả Bh'riú Liéc, “Hát lý và nói lý là nghệ thuật của tài ứng khẩu mang tính đối xử nhanh, thấu tình đạt lý, sâu lắng về ý tứ, cô đọng về tính chất, thâm thúy về nội dung. Từ đó bắt đối tượng phải suy nghĩ, cân nhắc và chất lọc để am hiểu đích thực nội dung. Muốn nói lý- hát lý đạt trình độ cao thì phải khổ luyện, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm sống, kinh nghiệm của ông cha để lại” [27, tr.99].

Có thể khẳng định rằng, hát lý - nói lý là cách thức giao tiếp cổ truyền, được sử dụng trong lễ hội, ngoại giao, trao đổi công việc của gia đình, của làng hay của cả cộng đồng. Loại hình này cũng chính là cách thức sinh hoạt tinh thần, sinh hoạt lý luận nhằm phát triển tư duy logic và ngôn ngữ của người Cơ Tu.

Về âm nhạc, hát, múa: Âm nhạc, hát, múa vốn là một bộ phận không thể thiếu trong đời sống văn hóa tinh thần của các dân tộc thiểu số Quảng Nam.

Về múa đặc sắc nhất phải kể đến điệu múa Tung tung - Ya yá của tộc người Cơ Tu. Đây là điệu múa dân gian truyền thống của đồng bào dân tộc Cơ Tu ở Quảng Nam. Điệu múa này hiện nay vẫn còn được lưu truyền, bảo tồn và biểu diễn, đặc biệt là trong những buổi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, lễ hội truyền thống.

Điệu múa Tung tung (múa đàn ông) - Ya yá (múa phụ nữ) truyền thống là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của đồng bào Cơ Tu. Nó là niềm kiêu hãnh về một điệu dân vũ nổi con người với thế giới siêu nhiên, ông bà, tổ tiên, làm nên nét độc đáo và phong phú trong văn hóa của người Cơ Tu.

Múa Tung tung - Ya yá mang tính tập thể rất cao, diễn trình múa là sự kết hợp giữa nam với nữ. Trong những lần sinh hoạt dân ca, dân vũ hoặc vào những dịp cộng đồng tổ chức lễ hội truyền thống, tất cả cùng múa và nhịp bước trong cùng một vòng tròn, chân bước đi ngược kim đồng hồ, sôi động,

rộn ràng trên nền nhạc của tiếng trống, công chiêng...

Những người già Cơ Tu am hiểu về phong tục, tập quán cho biết, “Tung tung” theo nghĩa của tiếng Cơ Tu là vươn lên cao, sôi động hơn nữa, mạnh mẽ hơn nữa và vững chãi hơn nữa. Đó là biểu hiện của khát vọng chinh phục vũ trụ, muốn đưa con người vươn lên ở tầm cao mới trong không gian thoáng đãng, hằng mong cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Để thể hiện điệu múa Tung tung” một cách sinh động giữa bao la của đại ngàn, đàn ông Cơ Tu mặc khố, choàng một áo dệt bằng thổ cẩm, chân đi trần lết đất, tay nắm chắc cây khiên, cây dáo, cây mác hay cây dụ, hoặc không thì nắm chắc tay bạn bên cạnh tung đôi tay lên vừa bước vừa hú một cách tự tin, sôi động và hùng dũng, thể hiện sức mạnh của trai làng, không sợ đương đầu với thiên nhiên khắc nghiệt hay kẻ thù, đồng thời còn thể hiện niềm tin yêu cuộc sống, yêu buôn làng, núi rừng. Điệu múa này chỉ dành cho nam thanh niên khỏe mạnh, thể hiện bằng những nhịp điệu mang bản sắc của tộc người Cơ Tu. Được xem trình tấu điệu múa này, ta có thể nhận biết vũ điệu múa gửi gắm niềm hy vọng vào lớp thanh niên trai tráng Cơ Tu vươn lên tiếp bước truyền thống những thế hệ cha ông đi trước mà giữ gìn và bảo vệ quê hương núi rừng.

Còn “Ya yá” theo tiếng Cơ Tu có nghĩa là thẳng hàng, nhịp đều, mang khát vọng của ý nghĩa tâm linh là đón đợi, ơn đất nghĩa trời, trung thành với người, thương trên nhường dưới, nâng đỡ kẻ yếu hèn, lạc lối... Với vũ điệu “Ya yá” của phụ nữ Cơ Tu, chúng ta nhận ra đôi chân thẳng đứng, đôi tay vuông góc và cánh tay song song với thân mình, động tác múa còn thể hiện sự đứng đắn chung thủy và không bị khuất phục trước kẻ gian ác, bạo tàn, trước thiên nhiên. Với ý nghĩa đó, điệu múa “Ya yá” dành cho phụ nữ Cơ Tu, tượng trưng cho sự thùy mị, thương chồng yêu con, yêu núi rừng, thâm lặng tất cả vì sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng. Để thể hiện điệu múa “Ya yá” mang đặc trưng bản sắc dân tộc, phụ nữ Cơ Tu mặc váy dệt bằng thổ cẩm nhiều hoa

vấn với những sắc màu sinh động, vai trần lộ, cổ đeo vòng cườm, hai tay đưa lên ngang vai, cánh tay vuông góc song song với thân mình, bàn tay ngửa, thẳng ngón về phía sau thể hiện sự mừng rỡ đón đợi vật thiêng, mắt nhìn thẳng, miệng luôn tùm tùm cười, chân đi trần nhón gót lên lét tròn ngược kim đồng hồ. Theo đó, động tác múa uyển chuyển, đều đặn, nhẹ nhàng và thật quyến rũ. Trong điệu múa “Ya yá”, cánh chò tay trên của phụ nữ Cơ Tu luôn thẳng hàng với gót bàn chân đang nhún nhảy nhẹ nhàng trên mặt đất, chính từ đó đã tạo cho bước đi đều đặn theo một quy tắc đặc trưng của điệu múa “Ya yá” cổ truyền và đặc sắc. Điệu múa Ya yá truyền thống hướng đi chung của nó là vòng múa luôn luôn ngược kim đồng hồ để tiến về phía trước một cách nhịp nhàng, đồng bộ. Còn nhịp riêng của từng người theo điệu múa bao giờ cũng xoay vòng tròn nhỏ quanh bản thân mình theo chiều quay của kim đồng hồ.

Vì vậy, toàn thể vòng tròn của điệu múa di chuyển chậm và ngược kim đồng hồ, theo nhịp điệu công chiêng và tiếng trống thập thành; nhịp nhàng trên đôi chân và nhẹ nhàng quay thân mình theo chiều thuận kim đồng hồ. Khi phụ nữ và đàn ông Cơ Tu tham gia vào vòng tròn trong điệu múa Tung tung - Ya yá tạo nên vòng múa di chuyển từ trái sang phải, còn từng người tự quay vòng tròn quanh mình, chân nhún nhảy nhẹ nhàng luôn thực hiện động tác từ phải sang trái. Tuy nhiên, có một nguyên tắc là sau khi tiếng trống chiêng ra sân vang lên thì bao giờ người con gái cũng bước ra múa trước, hết lượt con gái, nối tiếp hàng con trai và nếu người đông một vòng chập thì tạo thành hai vòng tròn cùng nhảy múa một lúc và luôn sắp xếp đi trước là nữ, sau là nam; vòng trong là nữ, vòng ngoài là nam.

Tung tung - Ya yá là điệu múa dân vũ hòa trộn cho thấy sự hiệp lực của đàn ông, thanh niên với đàn bà và thiếu nữ Cơ Tu. Một hệ vũ trụ được dựng lại, sinh động, nhịp nhàng cùng với điệu thức của tiếng trống thập thành và âm thanh công chiêng và các loại nhạc cụ truyền thống khác luôn ngân dài tan

vào vũ trụ bao la và thấu đến thần linh, tổ tiên ông bà người Cơ Tu. Và đây cũng chính là ước vọng của những người Cơ Tu hiền hòa và chất phác.

Mỗi khi cộng đồng tổ chức lễ hội bao giờ cũng có đồng lửa được đốt lên ở trước ngôi nhà Gươl của làng. Đồng lửa luôn là trung tâm được xem như ánh lửa mặt trời luôn tỏa sáng, vòng tròn múa chung quanh ánh lửa được ẩn dụ như đường hoàng đạo của trái đất đang quay quanh mặt trời để có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, còn mỗi cá nhân trong vòng tròn được ẩn dụ bí ẩn vừa quay chung quanh mặt trời và đồng thời tự quay chung quanh mình nó để có ngày đêm như nhịp điệu Tung tung - Ya yá xoay tròn.

Có thể nói múa của người Cơ Tu đậm đà tính dân gian. Múa phản ánh nhận thức, tình cảm, quan niệm về vũ trụ, thể hiện nét nghệ thuật về trang phục, tinh thần đoàn kết cộng đồng. Múa của người Cơ Tu rất giản đơn, mang tính dân dã, chỉ có điệu múa chính là điệu Tung tung - ya ya được thể hiện trong các lễ hội. Múa là sinh hoạt nghệ thuật - lễ hội phổ biến của cộng đồng bắt đầu từ lứa trẻ biết chạy nhảy đến những người già nua.

Có thể nhận định rằng, trong cuộc sống người Cơ Tu hành động rõ ràng, dứt khoát theo cách tuyệt đối các thái cực; trong nghệ thuật họ lại áp dụng cách thức dung hòa tạo sự cân bằng tâm lý. Nghệ thuật công chiêng, múa, hát, đàn... đều biểu đạt sự dung hòa giữa tính khắc nghiệt của tự nhiên và vị trí nhỏ bé của con người. Nghệ thuật của người Cơ Tu cũng là cách thức giải quyết mâu thuẫn trong đời sống: từ đối lập của con người với tự nhiên, mâu thuẫn giữa con người trong cộng đồng đến những trở trờ trong đời sống và sự cách trở trong tình yêu. Cách thức biểu hiện chúng trong âm nhạc, nghệ thuật nói lên triết lý dung hòa trong đời sống.

Mặc dù chưa có một nền âm nhạc bác học, nhưng những âm thanh từ những nhạc cụ được các tộc người thiểu số ở Quảng Nam thể hiện rất phong phú. Nhạc cụ dân tộc đa phần đều được chế tác từ các loại chất liệu của núi

rừng như tre, nứa, gỗ, vỏ bầu, sừng, da động vật...song khá phong phú, đa dạng và độc đáo do các thế hệ nghệ nhân các dân tộc thiểu số sáng tạo ra để phục vụ đời sống tinh thần. Có rất nhiều loại nhạc cụ khác nhau song cơ bản thuộc về các bộ gồm: Bộ gõ: đây là loại phong phú nhất với rất nhiều nhạc cụ, tiêu biểu là công chiêng (chất liệu đồng), đàn Tơ Rung, trống các loại (chất liệu tre, nứa, gỗ, da)...Bộ hơi: tiêu biểu như đàn KlôngPut, Đinh Tuk, Đinh Pú, các loại sáo, các loại khèn (chất liệu tre, nứa), Tù và (sừng động vật), kèn lá...Bộ gảy dây: tiêu biểu như đàn Ting ning, đàn Goong (vỏ quả bầu), đàn M'bin (chất liệu gỗ)... Mỗi nhạc cụ đều đi kèm với một câu chuyện diễn giải sự ra đời của nó. Có những loại chỉ sử dụng ở lễ hội, lễ thức cộng đồng, có loại chỉ đánh trên nương rẫy, có loại là phương tiện để bày tỏ tình yêu đôi lứa, có loại vừa để giải trí vừa để xua đuổi thú rừng. Dù bằng một ống nứa, thanh tre, quả bầu hay nhiều ống nhiều thanh ghép lại thì các loại nhạc cụ dân gian đều rất độc đáo, do bàn tay tài hoa của các nghệ nhân dân tộc thiểu số chế tác ra và được trao truyền kỹ năng từ đời này sang đời khác và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động văn hóa dân gian phục vụ đời sống tinh thần hàng ngày của đồng bào.

2.2.2. Những giá trị

a. Chứa đựng giá trị nhân văn, nhân đạo

Văn hoá các dân tộc thiểu số Quảng Nam bộc lộ rõ tinh thần tương thân, tương trợ trong phạm vi làng và tuân thủ luật tục của làng, tinh thần đoàn kết trong cộng đồng và với các cộng đồng dân tộc khác. Điều này thể hiện rõ trong văn hóa và nếp sống hàng ngày của đồng bào.

Do sống ở vùng cao cách trở nên trong đời sống, đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam luôn chú trọng đến yếu tố cộng đồng. Bởi đó là sức mạnh để họ chống chọi với thiên tai, dịch họa và thú rừng. Họ dựa vào nhau để sống, để tìm kế sinh nhai, để tồn tại trước khắc nghiệt của môi trường

sống. Có thể nói, yếu tố cộng đồng đầy tính nhân văn, nhân bản ấy, đã ăn sâu vào tâm thức của họ và thấm vào trong những giá trị văn hóa. Chúng ta có thể thấy rõ tinh thần cộng đồng, tương thân, tương ái của đồng bào các dân tộc thiểu số trong những lễ hội, trong cách thức cư trú, trong nếp sống hàng ngày của họ. Trong những lễ hội như: Lễ hội ăn mừng lúa mới (dân tộc Ca Dong, Cơ Tu), lễ hội đâm trâu (dân tộc Co),...cả cộng đồng cùng sum vầy ăn uống, hát múa bên ngôi nhà chung của làng. Trong sự yên vắng, bình dị của mỗi làng, hễ cứ nghe tiếng chiêng, tiếng trống vang lên, báo hiệu cho dân làng về tin vui hay tin buồn (tùy theo mỗi điệu và nhịp trống) thì mọi người đều bỏ dở công việc của mình để chạy về ngôi nhà chung, cùng chia sẻ, sum vầy bên nhau.

Một nét đặc trưng dễ nhận thấy của các tộc người thiểu số nói chung và tộc người thiểu số Quảng Nam nói riêng là lối sống trung thực, thẳng thắn, công bằng, kính trên nhường dưới. Điều này được thể hiện ở sự tôn trọng già làng, người có uy tín trong cộng đồng hay kể cả việc chia sản phẩm làm ra cho đứa trẻ còn trong bụng mẹ. Sự trung thực, thẳng thắn của họ thể hiện trong từng hành vi của cuộc sống thường ngày, cũng như trong các chuẩn mực đạo đức, trong luật tục của làng. Theo đó, những người thẳng thắn, trung thực luôn được dân làng tôn vinh, ngược lại những hành vi gian dối sẽ bị dân làng tẩy chay và trừng phạt theo luật tục của làng. Trong hành vi và quan niệm của họ, những chuẩn mực được phân định tuyệt đối theo thái cực đối lập: tốt - xấu, đúng - sai, có - không...

Phần lớn các dân tộc thiểu số Quảng Nam có đơn vị tự quản là làng. Làng là đơn vị tự quản truyền thống mang dáng dấp công xã nông thôn với quan hệ họ hàng là chính. Chủ làng là trung tâm quy tụ dân làng với vai trò quyết định trong việc giải quyết các vấn đề của làng, từ các hoạt động sản xuất, quan hệ cộng đồng trong làng và quan hệ với cộng đồng làng bên ngoài,

xử lý các hành vi sai phạm của thành viên trong làng, đến các vấn đề về tín ngưỡng. Những thành viên của làng rất tôn trọng luật tục, sinh hoạt theo nề nếp, sống đoàn kết, tương trợ, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Đây là cơ sở để xây dựng cơ chế quản lý xã hội ở phạm vi làng, xã, phát huy tinh thần cộng đồng trong xã hội hiện đại.

Sự hiện diện của “Nhà làng” chính là sự thể hiện một cách sinh động tinh thần cộng đồng, cùng chung vai, chung sức lo việc làng, giúp đỡ lẫn nhau trong đời sống. Tâm lý này có nguồn gốc từ sự vận dụng sức mạnh tập thể của cộng đồng trong săn bắn, chống lại thú dữ và sự khắc nghiệt của tự nhiên. Chính tinh thần tương trợ trong sản xuất, phát huy sức mạnh tập thể và tinh thần đoàn kết trong cuộc sống đã hình thành nên cơ chế xã hội bền vững, gắn kết trong phạm vi từng làng, từng xã.

Theo Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn: "Bản thân con người miền núi thật thà, kiên cường trong chiến đấu, chăm chỉ trong lao động, chung thủy, tuyệt đối trung thành với Đảng và Hồ Chủ tịch. Tuyệt đại đa số người dân, trong suốt trăm năm thuộc Pháp và ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và Mỹ, đã sống bất hợp pháp với địch, luôn chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng, không quản ngại hy sinh, gian khổ. Có thể thấy đó là những con người kiên cường, đã trụ vững ở miền núi, rất hiếm thấy trong cả nước, chưa biết ách đô hộ của thực dân. Ảnh hưởng của Đảng là tuyệt đối, của chủ nghĩa thực dân mới và cũ hầu như không có. Tinh đoàn kết Kinh - Thượng tộc đã bền rễ từ trước, qua trao đổi buôn bán, qua đấu tranh chống ngoại xâm, lại được xây dựng chặt chẽ qua công lao đầy hy sinh gian khổ của những chiến sỹ cộng sản kiên cường, của bộ đội, cán bộ, có người đã khuất, có người còn lại, đã "ba cùng" trong những năm kháng chiến ác liệt [64, tr.37].

Có thể nói, tư tưởng nhân văn, nhân đạo là một trong những giá trị nổi bật nhất của văn hóa các dân tộc thiểu số Quảng Nam.

b. Thể hiện triết lý sống hòa đồng với tự nhiên

Trong quan niệm của hầu hết các dân tộc thiểu số Quảng Nam đều chứa đựng triết lý về thế giới, về vạn vật, về con người và vũ trụ. Triết lý ấy ăn sâu vào trong nếp sống, nếp sinh hoạt hàng ngày của họ.

Chẳng hạn, trong quan niệm của người Cơ Tu, thế giới vạn vật bắt đầu từ ngọn núi khởi nguyên - ngọn núi cao nhất mà theo truyền thuyết của họ, ngọn núi ấy đã trở thành nơi chõ che cho loài người và vạn vật trong trận lụt lớn nhất. Mặt trời là nguồn sống, nuôi dưỡng vạn vật và con người. Mặt trời là trung tâm của vũ trụ. Theo quan niệm đó, làng của người Cơ Tu hình tròn hoặc hình bầu dục, bố trí nhà làng (Gươl) ở giữa sân. Nằm ở chính giữa của sân làng là cột tế (X'nul), đó là tâm của điệu múa (Tung tung - ya yá), mô phỏng sự vận động của mặt trời và các hành tinh xung quanh. Trên cách thức và hoa văn trang trí của cây cột tế, người ta thấy biểu tượng chính là cây lúa nặng trĩu bông và hình cối giã gạo lưng eo. Hình cây lúa nói lên lòng tôn thờ Mẹ lúa (loại lương thực chính của người Cơ Tu) và hình chiếc cối giã lưng eo mô phỏng cơ thể và mang linh hồn người phụ nữ trong đời sống. Những quan niệm đó nói lên tư tưởng triết lý phần thực của người Cơ Tu.

Với người Cơ Tu, mỗi khi cộng đồng tổ chức lễ hội bao giờ cũng có đồng lửa được đốt lên ở trước ngôi nhà Gươl của làng. Đồng lửa luôn là trung tâm được xem như ánh lửa mặt trời luôn tỏa sáng, vòng tròn múa chung quanh ánh lửa được ẩn dụ như đường hoàng đạo của trái đất đang quay quanh mặt trời để có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, còn mỗi cá nhân trong vòng tròn được ẩn dụ bí ẩn vừa quay chung quanh mặt trời và đồng thời tự quay chung quanh mình nó để có ngày đêm, như nhịp điệu Tung tung - Ya yá xoay tròn. Theo ý kiến của tác giả Tạ Đức : "Cái vũ trụ đó tương ứng với ngọn núi khởi nguyên, với cây Vũ trụ - cây Mặt trời - cây Đời mọc lên ở trung tâm thế giới khi vũ trụ hình thành. Đó cũng là cột trụ trời, vật nối đất với trời, nối con

người với thần linh, tóm lại là nơi hội tụ giao hòa giao hòa âm - dương vạn vật" [13,tr.49].

Phần lớn các tộc người thiểu số Quảng Nam đều coi trọng Trời, Đất. Vì họ cho rằng đó là nơi sinh ra con người, vạn vật và đó cũng là nơi thần linh trú ngụ. Thông thường, trong các lễ cúng, bao giờ họ cũng cúng Trời, Đất trước, sau đó và cùng với đó là cúng xua đuổi tà ma (thường gọi là “ma mồi”).

Trong quan niệm của một số dân tộc thiểu số Quảng Nam, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, con người sống gần gũi với tự nhiên, dựa vào tự nhiên để sống, tuy nhiên vai trò của con người có phần nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Chính cách thức cư trú, kiến trúc nhà ở, trang phục, ẩm thực... đã thể hiện nhận thức của đồng bào về vai trò và mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên. Cách thức cư trú theo làng nhằm phát huy sức mạnh cộng đồng trong việc chinh phục thiên nhiên, kiến trúc nhà sàn mái xuôi thể hiện sự thích nghi với khí hậu miền núi, cách thức trang phục, ẩm thực thể hiện sự hài hòa của con người với tự nhiên. Trong quan niệm về con người, phần lớn các dân tộc thiểu số Quảng Nam đều cho rằng con người có phần xác và phần hồn. Có dân tộc tin con người chỉ có một hồn, có dân tộc lại tin rằng con người có hai hồn là hồn tốt và hồn xấu.

Như vậy, trong quan niệm về thế giới của của các tộc người thiểu số Quảng Nam ít nhiều chứa đựng yếu tố duy vật nhưng nó chưa được giải thích một cách khoa học, nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn, đan xen giữa yếu tố duy vật và duy tâm, đan xen giữa kinh nghiệm và mê tín, ma thuật. Mặc dù vậy, triết lý đó đã tạo nền tảng hình thành nên sự phong phú, đa dạng trong đời sống văn hóa tinh thần của các tộc người thiểu số Quảng Nam.

c. Thể hiện sự phong phú, đa dạng về đời sống tâm linh

Thông thường, sinh hoạt tâm linh của các dân tộc thiểu số Quảng Nam là

việc cúng tế, cầu nguyện trong các lễ hội. Họ tin rằng, trong thế giới thần linh có hai thế lực đối lập nhau: thần tốt và thần xấu, cả hai đều chứng giám và can thiệp vào cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của họ.

Trong nhận thức của họ, các vị thần như người đại diện cho luật pháp và quyền uy tối cao, các vị thần có thể trừng phạt bất cứ hành động sai trái nào của con người. Từ cách suy nghĩ đó, các tộc người thiểu số Quảng Nam thường sống rất trung thực, ngay thẳng, họ sống theo đúng nguyên tắc, luật tục, chuẩn mực nhất định của cộng đồng để không bị các vị thần xấu trừng phạt. Đồng thời, trong nếp nghĩ của mình, họ tin rằng các vị thần tốt luôn ở bên, che chở, giúp đỡ họ trong suốt cuộc đấu tranh sinh tồn. Gắn bó với cuộc sống hằng ngày của họ luôn có các vị thần như: thần núi, thần sông, thần rẫy, thần làng..., trong đó mỗi vị thần cai quản một lĩnh vực.

Có thể nói, các tộc người thiểu số Quảng Nam rất tin vào thần linh. Niềm tin ấy luôn đi kèm với lòng kính trọng và biết ơn. Trong các lễ hội của một số dân tộc thiểu số, yếu tố tâm linh, sự tôn thờ các vị thần luôn hiện diện rõ nét. Chẳng hạn, trong lễ hội mừng lúa mới của dân tộc Cơ Tu. Lễ hội là dịp để họ ăn mừng những hạt lúa mới đầu tiên trong vụ thu hoạch, nhằm tạ ơn thần linh đã cho họ một mùa vụ trong năm no đủ. Đồng thời, lễ hội cũng là dịp để đồng bào cầu an cho linh hồn ông bà, tổ tiên của họ.

Trong đời sống tâm linh của nhiều dân tộc thiểu số Quảng Nam, bếp lửa có vai trò quan trọng. Bếp lửa được đặt ở vị trí giữa nhà, chia sẻ nguồn sưởi ấm cho tất cả thành viên trong gia đình qua mùa đông giá rét hay xua tan bóng tối và nỗi sợ hãi trước những vị thần xấu. Bếp lửa được xem như vị thần trong ngôi nhà của họ, canh giữ ngôi nhà và bảo vệ sức khỏe của các thành viên trước các bệnh tật do thần xấu gây ra. Yếu tố tâm linh của các tộc người thiểu số còn được thể hiện trong nghệ thuật hát, múa,...Chẳng hạn, điệu múa dân vũ của đồng bào Cơ Tu hàm chứa thông điệp nối con người với thế giới

siêu nhiên, ông bà, tổ tiên.

Có thể nhận thấy, các tộc người thiểu số Quảng Nam đã nhận thức được con người là bộ phận của vũ trụ, có mối quan hệ với vũ trụ. Song, trước điều kiện khắc nghiệt của tự nhiên, sự đe dọa của cái chết, họ lại xem con người chỉ có một vị trí khiêm tốn trong vũ trụ bao la. Tuy nhiên, những con người ngự trị ở vùng núi Quảng Nam vẫn không ngừng vươn lên trong cuộc sống, vì họ tin rằng những vị thần tốt, những người quá cố luôn đồng hành cùng họ.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Tuy đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng văn hóa của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam chứa đựng nhiều giá trị hết sức độc đáo và đặc sắc, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Những giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số Quảng Nam được thể hiện rất phong phú, đa dạng và hết sức sinh động từ trong phong tục, tập quán, trang phục, ẩm thực đến kiến trúc nhà ở, nghệ thuật, nghi lễ, lễ hội. Những giá trị ấy được thể hiện trong nét đẹp về trang phục của dân tộc Giẻ Triêng, Cơ Tu; nét độc đáo của lễ hội cúng máng nước của dân tộc Xơ Đăng, lễ hội cúng lúa mới của dân tộc Cơ Tu, Ca Dong; sự huyền bí và rộn ràng trong điệu dân vũ Tung tung – Ya yá của dân tộc Cơ Tu...

Những giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số Quảng Nam, bên cạnh việc ẩn chứa đời sống tâm tình phong phú, triết lý sống đặc thù, nó còn thể hiện sự đoàn kết, tinh thần cộng đồng và nhân văn, nhân đạo sâu sắc. Đó thực sự là những di sản văn hóa quý giá của các dân tộc thiểu số Quảng Nam nói riêng, cũng như của nền văn hóa Việt Nam nói chung.

CHƯƠNG 3
NHỮNG GIẢI PHÁP VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG
HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT
HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở
TỈNH QUẢNG NAM

3.1. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ TRONG VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM

Trong lĩnh vực văn hoá, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến vấn đề bảo tồn, phát huy và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số. Nhiều cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương đã và đang quán triệt việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và thực hiện tốt nghị quyết Trung ương năm, khoá VIII của Đảng “về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”. Thời gian qua, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam đã đạt được những thành tựu và còn tồn tại những hạn chế sau đây:

3.1.1. Những thành tựu

Đảng ta đã khẳng định: Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng đời sống văn hoá tinh thần là nền tảng của xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa đó, trong những năm qua, cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng thì tỉnh Quảng Nam đã quan tâm nhiều đến công tác nghiên cứu, sưu tầm, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhiều di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam ngày càng được củng cố, giữ gìn và phát huy, bao gồm cả các di sản văn hoá vật

thể và phi vật thể. Hầu hết các huyện miền núi, vùng cao nơi có các tộc người thiểu số sinh sống đều đã triển khai và thực hiện những kế hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của các tộc người thiểu số.

Về văn hóa vật thể

Những năm qua tỉnh Quảng Nam đã nâng cấp và xây dựng được một số khu bảo tàng để trưng bày hàng ngàn hiện vật, tranh ảnh, mô hình, sơ đồ, bản đồ có giá trị về văn hóa của các tộc người thiểu số. Bên cạnh đó, Bảo tàng Quảng Nam đã tiến hành sưu tầm nghiên cứu và lập được nhiều hồ sơ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và một số di tích được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xét công nhận di tích quốc gia.

Chẳng hạn, “*tại huyện Nam Trà My*”, với đặc thù là huyện miền núi đã tạo cho huyện một bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng với nhiều thành phần dân tộc sinh sống như: dân tộc Xơ Đăng, Ca Dong, Mnông, Co,...

Năm 2006 huyện đã triển khai thực hiện Đề án sưu tầm văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Qua đó đã sưu tầm được nhiều hiện vật văn hóa có giá trị như công chiêng, trang phục truyền thống, các loại nhạc cụ teo, lác, ná, đàn Pró, đàn Coong, đàn đá và nhiều loại nhạc cụ khác...Đồng thời, huyện cũng thực hiện đề tài khoa học “*Một số vấn đề về bản sắc văn hóa của tộc người Xơ Đăng huyện Nam Trà My*”.

Hiện nay tại các xã như Trà Nam, Trà Linh, Trà Cang, Trà Leng có một số hộ dân tự dệt để làm ra sản phẩm thổ cẩm, tuy nhiên quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thường dùng và lễ hội, nhiều nhất là Thôn 4 xã Trà Nam và thôn 1 xã Trà Linh có khoảng 30% phụ nữ Ca Dong biết dệt thổ cẩm.

Một trong những nét văn hóa không thể thiếu của đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện là nhà sinh hoạt cộng đồng, nhờ sự quan tâm đầu tư của các cấp mà đến hết năm 2011 cả huyện có 41/43 thôn và một số xã có nhà

sinh hoạt cộng đồng. Năm 2012 từ Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa, huyện được đầu tư xây dựng mới 05 nhà và sửa chữa 06 nhà văn hóa [42]. Việc xây dựng, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào có nơi hội họp, tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng góp phần duy trì, lưu giữ các nét văn hóa đặc sắc của từng dân tộc.

“*Tại huyện Bắc Trà My*”, công tác bảo tồn và phát huy bản sắc các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số cũng đạt được những kết quả quan trọng. Trên địa bàn huyện còn lưu giữ nhiều Di tích lịch sử như: Di tích lịch sử Cách mạng Trung Trung Bộ, Di tích chiến thắng Xã Đốc, khu di tích lịch sử văn hóa Nước Oa. Trong khu di tích lịch sử văn hóa Nước Oa, có nhiều điểm di tích tập trung như: Khu tưởng niệm An ninh khu V, bia tưởng niệm Dân y khu V, bia tưởng niệm Nông dân khu V, khu tưởng niệm Tổ chức Trung ương, khu tưởng niệm Thanh niên Trung Trung Bộ... và nhiều cơ quan trực thuộc khu ủy khu V. Trong đó, đã xếp hạng 06 di tích lịch sử - văn hóa, trong số đó có 03 di tích cấp Quốc gia (Di tích lịch sử Cách mạng Trung Trung Bộ, Di tích Lịch sử Văn hóa Nước Oa, Di tích chiến thắng Đồn Xã Đốc). Riêng di tích Lịch sử Văn hóa Nước Oa, được sự quan tâm của Bộ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ tư lệnh Quân khu V, từ năm 1996 đến nay đã đầu tư gần 6 tỷ đồng để xây dựng, bảo tồn, tôn tạo, phục dựng, cải tạo nâng cấp [44].

“*Tại huyện Hiệp Đức*”, công tác sưu tầm, thu thập tư liệu lịch sử, khảo tra các di tích lịch sử cách mạng, các danh lam thắng cảnh được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm. Hiện nay, toàn huyện có 14 di tích lịch sử văn hoá, lịch sử cách mạng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, trong đó có 02 di tích nằm ở 03 xã vùng cao. Đặc biệt, hằng năm huyện đều có kế hoạch trùng tu, tôn tạo, quản lý Khu di tích Khu ủy V. Huyện thường xuyên mở cửa phục vụ khách đến tham quan và tổ chức các

hoạt động về nguồn, ước tính hằng năm có khoảng 1.500 lượt du khách đến thăm khu di tích. Năm 1999, đồng bào huyện Hiệp Đức đã phát hiện được một mặt trống đồng có niên đại cách ngày nay 2.500 - 3.000 năm, tại khe Lành Anh (xã Sông Trà). Đây là một hiện vật rất có giá trị về mặt văn hóa đã được các nhà khoa học nghiên cứu và kết luận. Ngoài ra, các tập sách "*Hiệp Đức Huyện Anh hùng*", "*Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hiệp Đức*", "*Hiệp Đức 10, 25 năm xây dựng và trưởng thành*", "*Quê Tiên - Hiệp Đức, ngày ấy - bây giờ*", "*Hiệp Đức đổi mới*", "*Hiệp Đức nhân vật và sự kiện*"...Đồng thời, lịch sử Đảng bộ 9/12 xã, thị trấn đã được biên tập và phát hành rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, góp phần làm tốt công tác giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

Công tác sưu tầm hiện vật theo tinh thần Thông tri 11 của Tỉnh uỷ Quảng Nam cũng được chú trọng. Ủy ban nhân dân huyện đã thành lập tổ công tác sưu tầm tư liệu và đã tiến hành sưu tầm được 262 hiện vật có giá trị, 150 ảnh, hơn 1.000 trang tư liệu quý về đề tài chiến tranh cách mạng từ khắp mọi miền đất nước [49].

"*Tại huyện Tây Giang*", hiện nay, trên toàn địa bàn huyện đã khôi phục được 61/70 thôn có Gươl, đạt 87,14%; 04 Gươl xã, đạt 40%; khôi phục được 02 làng truyền thống Cơ Tu (làng Pơ'ning (xã Lăng) và Làng truyền thống Cơ Tu tại Trung tâm hành chính huyện). Đồng thời, các loại nhạc cụ truyền thống như: trống, chiêng, abel, tãmbret, ahen, atuốt, jul, gannuma, cãldool, aluốt, khèn...luôn được lưu giữ, bảo tồn và sử dụng trong các lễ hội, hội thi. Trang phục: khố, váy, thắt lưng, trang sức (vòng đeo tay, vòng đeo cổ, cườm) vẫn được lưu giữ; nghề dệt thổ cẩm, nghề đan lát, nghề rèn được bảo tồn và phát triển. Hiện nay, huyện đang xúc tiến xây dựng thôn Pơ'ning, thôn Tàvàng, thôn R'cung và Làng truyền thống Cơ Tu từng bước trở thành làng nghề dệt thổ cẩm, đan lát, làng du lịch cộng đồng, để vừa nâng cao thu nhập

cho đồng bào, vừa phục vụ cho khách du lịch đến tham quan. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện số người biết sử dụng các loại nhạc cụ, dệt thổ cẩm, đan lát, rèn các dụng cụ sản xuất ngày càng tăng, đặc biệt là giới trẻ ngày càng có ý thức trong việc bảo tồn và giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc mình.

Ngoài ra, huyện cũng đã sưu tầm, mua một số nhạc cụ, trống, chiêng, khố, váy, trang sức, khung dệt thổ cẩm và đã trưng bày tại Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện; bảo tồn và khôi phục nhà mồ tại Làng truyền thống Cơ Tu; thường xuyên sửa chữa các hạng mục bị hư hỏng tại Làng truyền thống Cơ Tu. Huyện cũng đã khảo sát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận Cụm địa đạo Axoò, xã Anông là di tích lịch sử, công nhận ruộng bậc thang Achuôr (thôn Aràng, xã Axan) là di tích danh thắng; đã phục chế và lưu giữ 02 chiếc xe chở đất, 04 cái rìu đào đất trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; sưu tầm và trưng bày 02 trống đồng cổ [45].

Có thể nói, dù còn nhiều hạn chế và khó khăn trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể ở các dân tộc thiểu số Quảng Nam nhưng những thành tựu đã đạt được ở trên là rất đáng khích lệ.

Về văn hóa phi vật thể

Bên cạnh việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể thì công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể cũng được quan tâm thực hiện có hiệu quả.

Những sáng tạo trong văn học truyền khẩu dân gian như: truyện cổ tích, ca dao, nghệ thuật biểu diễn các loại nhạc cụ, nói lý, hát lý, hát giao duyên, múa Tung tung Ya yá, các loại hình dân ca, dân vũ như múa cồng chiêng, hát ru, hát đối đáp, hát ting ting; nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ hoa văn; lễ hội đâm trâu, mừng lúa mới, lễ cưới, lễ tang, lễ bỏ mả,... được gìn giữ và bảo tồn thông qua các hoạt động sinh hoạt cộng đồng cũng như các hội thi, hội diễn

cấp huyện, cấp tỉnh. Các lễ hội truyền thống như: Đâu trâu huê, Cúng máng nước, Mừng lúa mới, Lễ hội Cồng chiêng...được thường xuyên tổ chức tại các huyện miền núi, vùng cao nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống.

Đặc biệt, các giá trị văn hoá ẩm thực của các tộc người thiểu số luôn được phát huy trong dịp lễ hội, với các món ăn truyền thống như: nếp nướng, thịt nước, cá niên, canh rau ranh nấu ốc, cá khô chấm muối, các loại rau ranh, rau lủi, ốc đá, cơm lam, sắn lam, bánh cuốt, thịt, cá nấu trong ống nứa. Đặc biệt, không thể thiếu các loại rượu như: rượu cần, Tàvạc, Tr'đin, Bakích, Đẳng sâm ...

Nhằm bảo tồn, phát triển tiếng nói và chữ viết của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong những năm qua công tác sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn sách dạy và học tiếng dân tộc đã thu được những kết quả quan trọng. Chẳng hạn, tại huyện Nam Trà My, năm 2009, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam tiến hành sưu tầm, nghiên cứu đề tài về việc biên soạn sách dạy và học tiếng dân tộc Xơ Đăng tại huyện Nam Trà My. Đề tài tập trung nghiên cứu, đề xuất phương án phiên âm tiếng Xơ Đăng theo hệ Latinh; biên soạn ngữ vựng Việt - Xơ Đăng, Xơ Đăng - Việt; biên soạn sách ngữ pháp tiếng Xơ Đăng, sách dạy và học tiếng Xơ Đăng (Troong Xơ Đăng). Đây là một việc làm cần thiết nhằm bảo tồn, phát triển tiếng nói, chữ viết của đồng bào Xơ Đăng và đưa vào giảng dạy tại các trường học trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, các môn thể thao truyền thống gắn liền với đời sống sinh hoạt hằng ngày của đồng bào các dân tộc thiểu số như: đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ, leo núi...cũng được quan tâm, gìn giữ và phát huy thông qua việc tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, nhân các dịp lễ hội truyền thống, các ngày lễ, tết.

Để bảo tồn, giới thiệu và quảng bá những nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong thời gian qua các Phòng Văn hóa và

Thông tin, Đài truyền hình, truyền thanh các huyện nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú đã nhiều lần phối hợp với Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng, Đài Phát thanh truyền hình Quảng Nam tổ chức ghi hình để làm tư liệu và phát trên sóng truyền hình, ngoài ra các cơ quan báo đài cũng nhiều lần đưa tin, bài, phóng sự về bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số đến với công chúng.

Bên cạnh đó, một thành tựu nữa trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Quảng Nam là các nghị quyết của Đảng, chủ trương chính sách của Nhà nước về công tác giữ gìn và phát huy di sản văn hoá ngày càng được triển khai và thực hiện có hiệu quả. Ngay sau khi Nghị quyết Trung ương năm khoá VIII (1998) của Đảng được ban hành, Tỉnh uỷ Quảng Nam đã quán triệt việc học tập Nghị quyết trong toàn tỉnh từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã... Tiếp đến là các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành TW Đảng khoá IX về công tác dân tộc và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 10, Ban chấp hành TW Đảng khoá IX (tháng 07/2004) cũng đã được Tỉnh uỷ Quảng Nam triển khai, nhằm giải quyết có hiệu quả vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc hoá các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung.

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ - TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "*Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020*", Năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xây dựng Kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, với các mục tiêu chung là:

Thứ nhất, huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, góp phần để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, động lực phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Thứ hai, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc thiểu số có nguy cơ biến dạng văn hóa ở mức cao; Phát huy vai trò của chủ thể văn hóa trong phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc.

Thứ ba, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, góp phần giảm sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc; gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc.

Thứ tư, tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, đồng thời huy động mọi nguồn lực cho bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc, đặc biệt là tại các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Để đạt mục tiêu trên, kế hoạch đi vào thực hiện những nội dung sau:

1. Khảo sát, thống kê, đánh giá thực trạng các giá trị văn hóa truyền thống

2. Triển khai xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đến năm 2020. Tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh:

3. Triển khai bảo tồn khẩn cấp và hỗ trợ, tăng cường năng lực bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc, bài trừ hủ tục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh:

4. Triển khai đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở vùng dân tộc thiểu số:

5. Triển khai gắn kết phát triển kinh tế và bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số.

6. Triển khai giới thiệu, quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật và

các di sản văn hóa tiêu biểu của các dân tộc thiểu số và đưa giáo dục văn hóa truyền thống các dân tộc vào trường học:

7. Triển khai chương trình hoạt động, lễ hội và biểu diễn văn hóa nghệ thuật các dân tộc cấp huyện, tỉnh, liên tỉnh giai đoạn 2013 – 2020.

Một thành tựu nữa đó là công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn văn hoá dân tộc trong nhân dân ngày càng được chú trọng, quan tâm và triển khai rộng khắp

Để tiếp tục duy trì việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc thiểu số, bên cạnh việc triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng - Nhà nước, các cấp, các ngành, các cơ quan chức năng như: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cùng các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện như: Ban Dân tộc tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Nam, Ủy ban nhân dân các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã không ngừng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, thông qua các hoạt động văn hoá nhằm thu hút, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia, điển hình như việc mở các lớp bồi túc văn hoá, lập các trường, trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, các trung tâm giáo dục thường xuyên; biên soạn sách tiếng dân tộc hoặc sách giáo khoa song ngữ; tăng thời lượng phát sóng bằng tiếng dân tộc trên truyền hình (tiếng Cơ Tu); tổ chức các buổi sinh hoạt kể sử thi trong cộng đồng đồng bào dân tộc, mở lớp dạy hát kể và dịch sử thi; tổ chức giao lưu các hoạt động văn hoá - nghệ thuật với chủ đề về giáo dục ý thức bảo tồn văn hoá trong đồng bào các dân tộc thiểu số; tổ chức các lễ hội có tính chất trang trọng, cổ kết tinh thần cộng đồng.

3.1.2. Những hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì thời gian qua do chịu sự tác động

của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam đang bị phai nhạt dần. Cụ thể:

Một số cấp uỷ, chính quyền, mặt trận, đoàn thể cơ sở chưa xây dựng được chương trình hành động Nghị quyết và chưa triển khai quán triệt sâu rộng trong nhân dân về mục đích, ý nghĩa của công tác phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số, dẫn đến một số giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể chưa được quan tâm sưu tầm, nghiên cứu, truyền giảng cho thế hệ trẻ như: cách sử dụng các loại nhạc cụ như đàn abel, cách đánh trống chiêng, nghệ thuật điêu khắc, hát lý, chữ viết của nhiều dân tộc thiểu số chưa được giảng dạy cho thế hệ trẻ.

Bên cạnh đó, việc kiểm kê, đánh giá, lập hồ sơ xếp hạng các di tích lịch sử, văn hoá còn chậm, thiếu khoa học, việc sưu tầm, lưu giữ các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chậm được tiến hành đã dẫn đến tình trạng nhiều di sản văn hoá không được bảo tồn và đang xuống cấp nghiêm trọng, khó có thể khôi phục lại.

Ngoài ra, việc trùng tu, xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, cũng như việc kinh doanh, buôn bán và hoạt động du lịch không đúng quy trình, đã xâm phạm và ảnh hưởng nghiêm trọng đến các di tích, danh lam thắng cảnh...Đồng thời, kiến trúc nhà dài, bến nước đang có xu hướng mất dần do việc tách hộ, nạn phá rừng bừa bãi.

Hơn nữa, do ảnh hưởng và chịu tác động của văn hoá Phương Tây (phủ nhận văn hoá dân tộc, nảy sinh lối sống hướng ngoại, thực dụng, từ bỏ các phong tục tập quán của dân tộc mình...) đã làm cho môi trường tổ chức các lễ hội của đồng bào thiểu số ngày càng bị thu hẹp. Các lễ hội truyền thống như đâm trâu, mừng lúa mới, cúng máng nước... không còn được tổ chức thường xuyên tại các thôn, nóc. Ngoài ra, các lễ hội truyền thống, bên cạnh mặt tích cực còn nảy sinh nhiều vấn đề như thương mại hoá các lễ hội, làm mất đi

không khí trang nghiêm và linh thiêng vốn có của các lễ hội. Những trang phục truyền thống như khố, váy và các loại cườm, vòng trang trí không còn được sử dụng mà thay vào đó là các trang phục phổ thông như quần Jean, áo thun, áo somi. Các bộ công chiêng, các nhạc cụ dân tộc truyền thống của đồng bào đang dần bị hư hỏng do thời gian, các điệu múa công chiêng không được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng dân cư mà chủ yếu tập trung vào những người lớn tuổi. Các loại hình dân ca, dân vũ như hát ru, hát dân ca ít được sử dụng, lưu truyền và phổ biến, đặc biệt là trong lớp trẻ. Nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, xóm ít được đồng bào sử dụng làm nơi hội họp cũng như sinh hoạt truyền thống như trước đây.

Một điểm hạn chế nữa là kinh phí đầu tư để bảo tồn nhà dài, bến nước, bảo tồn, phát huy chữ viết dân tộc bản địa còn quá ít; Ý thức về việc giữ gìn và phát huy các di sản văn hoá trong đồng bào còn nhiều hạn chế do trình độ văn hoá thấp kém và ảnh hưởng của luật tục lạc hậu; Công tác quản lý của các cơ quan chức năng còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU NHẪM BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TỈNH QUẢNG NAM

3.2.1. Các giải pháp

a. Cơ sở hình thành các giải pháp

Cơ sở lý luận

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử để tiếp cận vấn đề văn hóa. Chủ nghĩa Mác coi văn hóa là toàn bộ những thành quả được tạo ra nhờ hoạt động lao động sáng tạo của con người - hoạt động sản xuất vật chất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực của con người. Trong quan niệm của chủ nghĩa Mác, chủ thể sáng tạo văn hóa là con người. Con người sử dụng văn hóa đó để phát triển năng lực của mình trong quá trình cải

tạo và biến đổi tự nhiên, đồng thời cải tạo chính bản thân mình. Theo đó, chủ nghĩa Mác cho rằng, thế giới văn hóa là thế giới con người, do con người tạo ra cho chính mình bằng hoạt động có ý thức và hơn nữa, đó là hoạt động có ý thức một cách tích cực, sáng tạo.

Chủ nghĩa Mác cũng khẳng định, văn hóa chính là cái làm nên nền tảng tinh thần của xã hội, ghi nhận tầm cao và chiều sâu phát triển của cộng đồng xã hội, tạo ra hệ các giá trị nhân đạo, nhân văn cho một cộng đồng xã hội và kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất trong quan hệ giữa con người với con người, với xã hội và với tự nhiên. Và, văn hóa là cái thể hiện sự giải phóng và tự giải phóng con người khỏi sự ràng buộc, thống trị của thế giới tự nhiên.

Như vậy, trong quan niệm của chủ nghĩa Mác, văn hóa không chỉ đóng vai trò là cơ sở, nền tảng tinh thần của xã hội mà còn là lĩnh vực luôn có ảnh hưởng, tác động đến tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, đến sự phát triển xã hội. Văn hóa cũng trở thành nguồn lực nội sinh cho sự phát triển xã hội bền vững - phát triển vì mục tiêu nhân văn, vì giá trị nhân đạo.

Kế thừa, tiếp thu và phát triển sáng tạo quan niệm của C.Mác về văn hóa, Hồ Chí Minh cũng đã đưa ra những quan niệm có ý nghĩa lý luận về văn hóa. Theo Người, văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà con người đã sáng tạo ra vì sự sống còn, vì cuộc sống ngày một cao đẹp của chính con người. Người cũng xác định văn hóa là cơ sở, nền tảng tinh thần của xã hội. Với quan điểm đó, ngay khi chúng ta mới bắt tay vào công việc xây dựng xã hội mới, Người đã khẳng định: để biến một xã hội dốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao, chúng ta phải phát triển đồng thời cả kinh tế lẫn văn hóa, lấy phát triển văn hóa là cơ sở để phát triển kinh tế. Phát triển văn hóa phải nhằm mục đích nâng cao đời sống tinh thần cho quần chúng nhân dân lao động. Để phát triển văn hóa với tầm vóc và ý nghĩa lớn lao đó, theo Người, chúng ta cần xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới

là cán bộ mới cho công cuộc xây dựng đất nước, đồng thời phải phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiên bộ thế giới, để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng.

Khẳng định ý nghĩa trong quan niệm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, Đảng ta đã lấy đó làm cơ sở lý luận cho việc xây dựng đường lối phát triển nền văn hóa dân tộc nói chung và văn hoá các dân tộc thiểu số nói riêng. Đường lối của Đảng đã được thể hiện qua nhiều văn kiện, nghị quyết quan trọng.

Trong thời kỳ đổi mới hiện nay, Đảng ta đã khẳng định nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” mà Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII (1998) đưa ra đến nay vẫn là Nghị quyết có ý nghĩa chiến lược, chỉ đạo quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa ở nước ta, cần được kế thừa, bổ sung và phát huy trong thời kỳ mới.

Tiếp đó, hội nghị lần thứ 10 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trên cơ sở đó đề ra những nhiệm vụ và giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tạo chuyển biến mạnh mẽ xây dựng nền văn hóa đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trong văn kiện Đại hội X (2006), Đảng cũng đã nhấn mạnh: Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ngoài ra, Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã

hội (Bổ sung, phát triển 2011) được Đại hội XI của Đảng thông qua cũng tiếp tục xác định: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển.

Riêng đối với công tác dân tộc, Đảng ta sớm nhận thức được vai trò đặc biệt quan trọng của các dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong đó, nhấn mạnh văn hóa các dân tộc thiểu số có sắc thái riêng và nó góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất. Chính vì vậy, Đảng ta đã rất quan tâm và có những kế hoạch phát triển cụ thể. Chẳng hạn, nghị quyết 22 -NQ/TW, ngày 27 - 11 - 1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi; Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW Đảng khoá IX, về công tác dân tộc; Chỉ thị 39/1998/CT - TTg của Thủ tướng Chính phủ về *“Đẩy mạnh công tác văn hoá thông tin miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số”*. Đặc biệt, ngày 27/7/2011 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án *“Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”*. Theo đó, năm 2013 tỉnh Quảng Nam đã đề ra kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020.

Có thể nói, những chủ trương, đường lối của Đảng về văn hóa nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng là cơ sở lý luận quan trọng cho việc hình thành các giải pháp về bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Cơ sở thực tiễn

Văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam chứa đựng rất nhiều giá trị

đặc sắc, độc đáo, phong phú và đa dạng. Nó mang đậm dấu ấn tâm hồn, khí phách, sự linh thiêng... của đồng bào các dân tộc thiểu số nơi đây. Đây chính là những nhân tố góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa hiện nay, đan xen với những cơ hội về giao lưu, hợp tác cùng phát triển là những nguy cơ, thách thức “đồng hóa văn hóa”, “hòa nhập dẫn đến hòa tan”, nhất là trên lĩnh vực văn hóa và bản sắc văn hóa của quốc gia, dân tộc. Trong bối cảnh đó, văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam đang đứng trước nguy cơ mai một, lãng quên do những yếu tố chủ quan và khách quan tác động.

Trong thời gian qua, một số giá trị văn hóa đặc sắc bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Nam đang đứng trước nhiều thách thức. Một số loại hình nghệ thuật đang bị mai một và có nguy cơ biến mất; nhiều di tích văn hóa, lịch sử xuống cấp nghiêm trọng; môi trường lễ hội đang bị thu hẹp dần, bị thương mại hóa và mất đi không khí linh thiêng vốn có; những trang phục truyền thống đang bị lai căng của trang phục hiện đại. Các loại hình dân ca, dân vũ như hát ru, hát dân ca ít được sử dụng, lưu truyền và phổ biến.

Có thể nói, công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Quảng Nam chưa mang tính hệ thống, khoa học, thiếu bền vững, thiếu đồng bộ, chưa hiệu quả. Một số văn hóa vật thể, phi vật thể có thể bị thất truyền; nhân lực, nguồn lực đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy còn bất cập, nặng tính bao cấp; trách nhiệm của các cấp thể hiện chưa rõ, sự phối hợp còn thiếu đồng bộ, nhận thức còn cảm tính; công tác tuyên truyền còn yếu và thiếu chiều sâu.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của hầu hết các huyện có đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú còn gặp nhiều khó khăn; đời sống vật chất, tinh thần, trình độ dân trí còn ở mức thấp và

không đồng đều. Cuộc sống đa phần khó khăn đã làm cho đồng bào thiểu số niềm tin vào chính bản thân mình, cộng với tâm lý của người dân tộc thiểu số cả tin, đơn giản nên trong quá trình hoà nhập với xã hội, họ gặp khó khăn trong việc thay đổi tập quán sinh sống, thay đổi phương thức làm ăn, bị sự tác động mạnh của cơ chế thị trường. Từ đó, đã dễ dàng từ bỏ các phong tục, tập quán, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, dẫn đến nguy cơ làm mất đi bản sắc văn hoá dân tộc mình.

Công tác khôi phục, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tuy đã được chú ý khai thác nhưng sự đầu tư còn thấp, không đảm bảo cho việc điều tra khảo sát, nghiên cứu biên soạn, do đó nhiều giá trị văn hoá tiêu biểu đã và đang có nguy cơ mai một.

Bên cạnh đó, đời sống kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn nên ảnh hưởng tới việc duy trì tổ chức các lễ hội truyền thống. Lực lượng nghệ nhân dân gian ngày càng thiếu vắng, người lớn tuổi mất dần, chữ viết không có, các giá trị nghệ thuật không được ghi chép, truyền dạy cho thế hệ sau.

Ngoài ra, cũng phải kể đến sự xâm nhập ô ạt của tư tưởng văn hóa ngoại lai, lối sống thực dụng đã khiến lớp thanh niên đồng bào địa phương tiếp cận nhanh chóng với những trào lưu lai căng, với lối sống hưởng thụ, xa rời các phong tục, tập quán truyền thống.

Hơn nữa, một số cấp ủy Đảng, chính quyền, ban, ngành trong huyện và cấp xã (nơi có đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú) chưa nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, còn khoán trắng cho ngành văn hóa.

Cũng cần nói thêm rằng, nguồn kinh phí hằng năm đầu tư cho công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống còn quá hạn chế. Mặt khác, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá trên địa bàn các huyện miền núi chưa đáp ứng được yêu cầu cần thiết. Các thiết chế văn hóa còn hạn chế, các hoạt động văn

hóa, nghệ thuật tổ chức không được thường xuyên, còn sơ sài, nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân chưa được đáp ứng. Cơ sở vật chất, sản phẩm, phương tiện văn hóa phục vụ đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân còn thiếu và lạc hậu... đã ảnh hưởng lớn đến việc bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là các giá trị văn hóa tinh thần mang đậm bản sắc văn hóa đồng bào.

Thực tiễn trên đòi hỏi phải có các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Quảng Nam, góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

b. Một số giải pháp chủ yếu

Giải pháp về quan điểm, đường lối chung

(1) Giải pháp quan trọng hàng đầu là nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng và cấp ủy các cấp đối với lĩnh vực văn hoá. Tiếp tục quán triệt, đưa Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) của Đảng về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” vào lĩnh vực văn hóa, trong đó có văn hóa các dân tộc thiểu số Quảng Nam.

(2) Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa từ Trung ương đến địa phương để phục vụ nhu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa. Khuyến khích xã hội hóa và tạo điều kiện để các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế gắn với việc khai thác và sử dụng các giá trị văn hóa dân tộc nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa một cách hiệu quả. Đồng thời, cần có chiến lược, kế hoạch tổng thể từ Trung ương đến địa phương. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành ở địa phương tiến hành xây dựng chương trình cụ thể trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

(3) Cần có chính sách cụ thể trong việc sưu tầm, trùng tu, tôn tạo và bảo tồn các di sản văn hoá. Đồng thời, đa dạng hóa các hoạt động bảo tồn, tôn vinh văn hóa của địa phương như: tổ chức lễ hội, thi đấu các môn thể thao truyền thống, xây dựng các câu lạc bộ dân ca, dân vũ, các đội công chiêng ở các xã, làm phim tư liệu về các nhạc cụ truyền thống.

Giải pháp về chính trị, tư tưởng

(1) Tiếp tục tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, có liên quan đến việc bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể từ huyện đến cơ sở và đồng bào các dân tộc về văn hóa và nhiệm vụ bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát huy tinh thần chủ động, tích cực nỗ lực của đồng bào và vai trò tự quản của cộng đồng các dân tộc trong quá trình bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc mình.

(2) Tiếp tục xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh, tiến bộ ở các vùng dân tộc thiểu số trên cơ sở đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở khu dân cư mà trọng tâm là xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa. Đồng thời, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ các hủ tục lạc hậu; ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội (cũ và mới) ở vùng dân tộc thiểu số. Vận động xóa bỏ những hủ tục trong cưới xin, tang ma là giải pháp cụ thể và trực tiếp đối trong việc xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu trong đời sống các dân tộc thiểu số.

(3) Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch phải thường xuyên tiến hành điều tra, sưu tầm, thống kê phân loại toàn bộ các di sản văn hoá để đưa vào danh mục quản lý văn hoá những loại có giá trị và thông báo cho chính quyền địa phương, già làng, những người có trách nhiệm giữ gìn các di sản văn hoá.

(4) Giải quyết hài hòa vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Tuy vấn đề dân tộc, tôn giáo ở các dân tộc thiểu số Quảng Nam chưa trở thành điểm nóng, nhưng hiện nay các thế lực thù địch đang lợi dụng chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước và hoàn cảnh còn nhiều khó khăn về kinh tế, thấp kém về trình độ học vấn của đồng bào các dân tộc thiểu số để truyền đạo trái phép ở một số khu vực. Chúng dùng lợi ích vật chất để mua chuộc, lôi kéo, gieo rắc niềm tin tôn giáo mù quáng, làm mê muội đồng bào để xúi giục họ gây rối trật tự xã hội, tham gia các tổ chức chính trị phản động. Trước thực trạng đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương phải thường xuyên theo dõi, tăng cường giám sát hoạt động tôn giáo để nắm bắt tình hình, ngăn chặn kịp thời những biểu hiện tiêu cực về tôn giáo ở địa phương có các dân tộc thiểu số cư trú.

Giải pháp về giáo dục

(1) Đào tạo đội ngũ những người làm công tác văn hoá có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để bảo tồn, lưu giữ và phổ biến, giới thiệu bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số. Đặc biệt là quy hoạch và tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

Đây là một trong những giải pháp cũ nhưng thời gian qua, tỉnh Quảng Nam đã thực hiện không đạt hiệu quả. Đội ngũ cán bộ vùng các dân tộc thiểu số có tỷ lệ cơ cấu thấp. Chính quyền các huyện miền núi cũng chưa bố trí sử dụng có hiệu quả số học sinh - sinh viên tốt nghiệp cử tuyển. Chỉ tiêu cử tuyển cũng không đảm bảo con số thực về nhu cầu của địa phương, nên có huyện thừa chỉ tiêu thiếu nhu cầu, có huyện thừa nhu cầu thiếu chỉ tiêu.

Để thực hiện có hiệu quả giải pháp này, các cấp các ngành cần xúc tiến việc rà soát, quy hoạch đội ngũ cán bộ nguồn với phương châm càng chi tiết thì càng hiệu quả, quy hoạch cụ thể cho từng xã, từng huyện. Bên cạnh đó cần có chính sách, chế độ hợp lý để khuyến khích cán bộ công tác lâu dài tại địa phương.

Trong công tác văn hóa dân tộc, việc bố trí sử dụng và tạo nguồn nhân lực tại chỗ rất quan trọng. Chính người tại chỗ với sự am hiểu tâm lý, phong tục, tập quán của dân tộc mình, cùng với tâm huyết phục vụ cho quê hương mình họ sẽ là người lãnh đạo và thi hành có hiệu quả các chính sách kinh tế - xã hội và đặc biệt là nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa dân tộc.

(2) Tổ chức các lớp đào tạo nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, nấu rượu cần,...từ đó tạo ra các sản phẩm văn hóa đa dạng, phong phú; đồng thời hỗ trợ đào tạo các khóa thiết kế mẫu mã dựa trên các bản sắc văn hóa của địa phương để tạo ra sản phẩm sáng tạo, phong phú và đa dạng.

Giải pháp về kinh tế

(1) Hàng năm Trung ương, tỉnh và huyện cần bố trí một nguồn kinh phí nhất định để phục vụ cho công tác điều tra, sưu tầm các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể và hỗ trợ để đồng bào có điều kiện phục dựng, tổ chức các lễ hội truyền thống.

(2) Quy hoạch và đầu tư xây dựng các tua, tuyến, điểm du lịch gắn với du lịch sinh thái, nhằm tôn vinh bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng thời nâng cao thu nhập và phát triển đời sống kinh tế của đồng bào.

(3) Quảng bá, giới thiệu tìm đầu ra cho sản phẩm mỹ nghệ, thủ công của đồng bào dân tộc thiểu số thông qua việc tham gia các hội chợ triển lãm, ký gởi trưng bày tại các nhà hàng, khách sạn, tại các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh để bán cho khách tham quan du lịch, từ đó giới thiệu được nét đẹp văn hóa của các dân tộc thiểu số.

(4) Đầu tư hoàn thiện dần cơ sở hạ tầng kinh tế: điện - đường - trường - trạm đối với từng xã vùng cao; Có chính sách kêu gọi nguồn đầu tư từ các tổ chức văn hoá quốc tế, các tổ chức kinh tế ở trong và ngoài nước, đáp ứng yêu

cầu cần thiết về kinh phí bảo tồn, phát huy văn hoá; Đầu tư thích đáng về tài chính, ngân sách, trợ cấp, trợ giá, miễn thuế cho các hoạt động văn hoá của các dân tộc thiểu số.

Giải pháp về pháp luật

(1) Bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực văn hoá.

(2) Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, xử lý kịp thời và ngăn chặn sự coi thường, miệt thị văn hoá các dân tộc thiểu số.

(3) Nghiêm cấm sự lợi dụng hoặc buôn bán văn hoá phẩm của các dân tộc thiểu số với mục đích lợi nhuận.

(4) Đề ra biện pháp hữu hiệu để bài trừ văn hoá đồi trụy, lai căng làm mất đi bản sắc dân tộc.

Có thể nói phát triển hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - xã hội là yếu tố đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển, trong đó những tiêu chí về văn hóa luôn đóng vai trò động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, mà yếu tố bản sắc văn hóa truyền thống là hạt nhân. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII của Đảng.

3.2.2. Các kiến nghị

a. Đối với Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân

(1) Nhanh chóng nắm bắt và thực hiện những chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng về bảo tồn và phát triển văn hoá.

(2) Đề xuất với Trung ương cho phép thành lập các trung tâm bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số tại địa phương.

(3) Có chính sách mở đường hỗ trợ kinh phí, phối hợp cùng với các tổ chức, đoàn thể liên quan để bảo tồn văn hoá các dân tộc thiểu số.

(4) Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn theo lộ trình ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

(5) Cần triển khai một số dự án hỗ trợ như: Xây dựng bộ chỉ số phát triển văn hóa.

(6) Có chính sách cụ thể nhằm phát huy có hiệu quả công tác phối kết hợp, tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương (báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình...) nhằm tuyên truyền những giá trị văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số.

b. Đối với Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch

(1) Phải tăng cường điều tra, thống kê, phân loại các vốn văn hóa truyền thống của từng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh nhằm nắm bắt thông tin để có chính sách bảo tồn và phát huy kịp thời.

(2) Khuyến khích và tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc thiểu số tổ chức các hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật truyền thống ở cơ sở; Hỗ trợ phục dựng “nhà Làng” các dân tộc, xuất bản thêm một số sách và tài liệu liên quan đến văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số.

(3) Lựa chọn một số làng, xã tiêu biểu có giao thông thuận lợi, kết hợp phong cảnh thiên nhiên và ngành nghề thủ công truyền thống tiêu biểu để lập dự án bảo tồn, phát huy gắn với hoạt động du lịch, văn hóa sinh thái làng.

(4) Sở cần thường xuyên tổ chức chuyên đề, hội nghị, hội thảo về bảo tồn văn hóa vật thể, phi vật thể, bản sắc văn hóa vùng cao... Thông qua đó, nắm bắt được thực trạng, những ưu điểm, những hạn chế trong công tác bảo tồn các giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số, từ đó đề ra chính sách bảo tồn và phát huy phù hợp với thực tiễn.

(5) Đối với văn hóa phi vật thể: Sở cần tổ chức sưu tầm các di sản, rồi lần lượt tổ chức nghiên cứu, giới thiệu những giá trị tốt đẹp để mọi người biết và quý trọng. Hỗ trợ phục dựng lại một số lễ hội truyền thống đặc sắc của mỗi dân tộc, có chính sách góp phần giữ gìn những phong tục tập quán tốt đẹp, những trò chơi, văn học, nghệ thuật dân gian...của các dân tộc thiểu số.

(6) Đối với văn hóa vật thể: Sở nhanh chóng chọn những di sản tiêu biểu có giá trị về văn hóa, nghệ thuật, lịch sử để lập hồ sơ công nhận cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia, đồng thời lưu giữ, trưng bày những di sản quý tại nhà bảo tàng truyền thống. Cần lập những dự án nhằm bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp đối với các di sản văn hóa có giá trị.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ Chí Minh là một biểu tượng cao đẹp của văn hoá Việt Nam, là hiện thân của sự kết hợp văn hoá Đông - Tây. Cho đến nay, những quan điểm của Người về văn hoá luôn là nền tảng, kim chỉ nam cho Đảng ta trong suốt quá trình hoạch định đường lối chiến lược, sách lược phát triển văn hoá Việt Nam.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của văn hoá, do đó tại Hội nghị lần thứ năm, Ban chấp hành Trung ương khoá VIII, Đảng đã ra Nghị quyết về “Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” [7, tr.7] và Đại hội IX tiếp tục khẳng định: “Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” [10, tr.114].

Xu thế toàn cầu hoá và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, đang tạo ra nhiều thời cơ, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức với văn hoá dân tộc. Toàn cầu hoá, kinh tế thị trường có thể làm xoá nhoà bản sắc dân tộc, làm băng hoại các giá trị văn hóa truyền thống. Chính vì vậy, để giữ gìn bản sắc văn hóa riêng của dân tộc, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp thích hợp để giữ gìn và phát huy một cách có hiệu quả nhất các giá trị văn hoá của dân tộc mình, góp phần vào việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”.

Văn hoá các dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Nam vô cùng phong phú, độc đáo và đa dạng. Đó là những lễ hội truyền thống, trang phục cổ truyền, không gian văn hóa làng, những phong tục đặc sắc, những nét đẹp trong nếp sống, sinh hoạt hằng ngày... Những giá trị văn hóa ấy chứa đựng tinh thần nhân văn, nhân đạo và triết lý sâu sắc về cuộc sống và nó góp phần không nhỏ tạo nên bản sắc văn hoá đậm đà của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây do ảnh hưởng của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan mà các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số

Quảng Nam đang đứng trước nguy cơ bị phai nhạt dần, thậm chí có một số giá trị có nguy cơ biến mất. Do vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số ngày càng trở nên cấp thiết, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay.

Việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số Quảng Nam hiện nay cần một hệ thống giải pháp phối kết hợp trên nhiều phương diện, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, tư tưởng. Nếu làm được điều này thì chúng ta sẽ vừa bảo tồn và phát huy được những giá trị văn hoá đặc sắc, riêng biệt rất đáng tự hào của các dân tộc thiểu số Quảng Nam, vừa góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Hữu Ái (2007), *Ảnh hưởng của văn hoá truyền thống đến phát triển kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đại học Đà Nẵng.
- [2] Bảo tàng Hồ Chí Minh (1997), *Hồ Chí Minh về văn hoá*, Hà Nội.
- [3] Bộ Văn hoá Thông tin (2003), *Văn bản của Đảng và Nhà nước về công tác văn hoá các dân tộc thiểu số và miền núi*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Đồng Chi (2002), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyền (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm, Ban chấp hành TW khoá VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới: Về văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, đào tạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [11] Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn (1998), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [12] Nguyễn Khoa Điềm (2002), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [13] Tạ Đức (2002), *Tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, Nxb Thuận Hóa.
- [14] Phạm Duy Đức (chủ biên) (2008), *Quan điểm Chủ nghĩa Mác- Lênin về văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Phạm Minh Hạc - Nguyễn Khoa Điềm (2003), *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [16] Đinh Hồng Hải (2006), *Nhà Gươl của người Cơ Tu*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
- [17] Nguyễn Huy Hoàng (2002), *Mấy vấn đề triết học văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [18] Lưu Hùng (2006), *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [19] Nguyễn Văn Huy (1997), *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [20] Đỗ Huy (1999), *Văn hóa mới Việt Nam, sự thống nhất và đa dạng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [21] Đỗ Huy (1977), *Nhận diện văn hóa và sự biến đổi của nó trong thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [22] Đỗ Huy (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và phát triển nền văn hóa mới ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [23] Đỗ Huy (chủ biên), (2002), *Cơ sở triết học của văn hóa nghệ thuật Việt Nam*, Viện Văn hóa và Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [24] Vũ Ngọc Khánh (1998), *Sơ lược truyền thống văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

- [25] Đinh Xuân Lâm - Bùi Đình Phong (1998), *Hồ Chí Minh - văn hóa và đời mới*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [26] Thanh Lê, (2006), *Vấn đề hôm nay trên mặt trận văn hóa tư tưởng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [27] Bh'riu Liếc (2009), *Văn hóa người Cơ Tu*, Nxb Đà Nẵng.
- [28] Hoàng Xuân Lương (2002), *Văn hóa dân tộc - một số vấn đề triết học*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [29] Trường Lưu (1999), *Văn hóa - một số vấn đề lý luận*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [30] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [31] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [32] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [34] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [35] Hồ Chí Minh (1971), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [36] Hồ Chí Minh (1981), *Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận*, Nxb văn học, Hà Nội.
- [37] Phạm Xuân Nam (1998), *Văn hóa phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [38] Phạm Xuân Nam (1996), *Văn hóa và phát triển các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Dân tộc, Hà Nội.
- [39] Phan Ngọc (2001), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [40] Phan Ngọc (2000), *Một cách tiếp cận văn hóa*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [41] Đào Phan (2000), *Hồ Chí Minh – danh nhân văn hóa*, Nxb văn hóa thông tin, Hà Nội.

- [42] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Nam Trà My (2012), *Đánh giá thực trạng các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện Nam Trà My*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [43] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Phước Sơn (2012), *Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phước Sơn*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [44] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Bắc Trà My (2012), *Về công tác bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số huyện Bắc Trà My*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [45] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tây Giang (2012), *Thực trạng văn hóa Cơ Tu trên địa bàn Tây Giang và hướng bảo tồn văn hóa các dân tộc thiểu số Tỉnh Quảng Nam*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [46] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Tây Giang (2012), *Triển khai công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá Cơ Tu trên địa bàn huyện Tây Giang (2002 - 2012)*, Báo cáo tổng kết 10 năm, Quảng Nam.
- [47] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Đông Giang (2012), *Tình hình bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Cơ Tu trên địa bàn huyện Đông Giang*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [48] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Phước Sơn (2012), *Giải pháp bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phước Sơn*, Báo cáo tổng kết năm 2012, Quảng Nam.
- [49] Phòng Văn hóa, Thông tin huyện Hiệp Đức (2012), *Về tình hình bảo tồn, phát triển văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Hiệp Đức*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [50] Petghidaphơ, Báo Diễn đàn. Dẫn theo: Bùi Đình Phong (1989) "*Hồ Chí Minh - Trí tuệ, văn hoá*", Báo Nhân dân.

- [51] Hồ Sĩ Quý (1999), *Tìm hiểu về văn hóa và văn minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [52] Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Nam (2001), *Văn hóa Quảng Nam - những giá trị đặc trưng*, (kỷ yếu hội thảo).
- [53] Sở Văn hóa, Thông tin Quảng Nam (2003), *Đề tài Tổng quan văn hóa phi vật thể dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam*.
- [54] Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) (2005), *Katu, kẻ sống đầu ngọn nước*, Nxb Thuận Hóa.
- [55] Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) (2005), *Văn hóa làng miền núi trung bộ Việt nam (dẫn liệu từ miền núi Quảng Nam)*, Nxb Thuận Hóa.
- [56] Trương Niệm Thúc dịch (1949) “*Hồ Chí Minh truyện*”, Nxb Tam Liên, Thượng Hải. (dẫn theo: Nguyễn Đình Chú, Nguyễn ái Quốc - Hồ Chí Minh với Nho giáo)
- [57] Tỉnh ủy Quảng Nam (2004), *Các nghị quyết, chương trình hành động*.
- [58] Tỉnh ủy Quảng Nam (12/10/2002), *Nghị quyết 05-NQ/TU về một số chủ trương và giải pháp trọng tâm về dân tộc thiểu số giai đoạn 2002-2007*.
- [59] Lê Quang Trang, Nguyễn Trọng Hoàn (1998), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [60] Hoàng Trinh (1999), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [61] Trường Đại học sư phạm TPHCM (2000), *Chủ tịch Hồ Chí Minh và văn hóa Việt Nam*, Nxb trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- [62] Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng nam (2013), *Kế hoạch Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020*, Quảng Nam.

- [63] Ủy ban nhân dân huyện Bắc Trà My (2012), *Về thực trạng văn hóa vật thể và phi vật thể của các đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Bắc Trà My*, Báo cáo tham luận, Quảng Nam.
- [64] Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (2005), *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Ban Dân tộc, Quảng Nam.
- [65] Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1992), *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thông tin và Thể thao, Hà Nội.
- [66] Viện Thông tin Khoa học xã hội (1999), *Truyền thống và hiện đại trong văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [67] Viện văn hoá – Bộ văn hoá thông tin (1995), *Văn hoá và phát triển*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
- [68] Hoàng Vinh (1999), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [69] Huỳnh Khái Vinh (2000), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam đương đại*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [70] Trần Tấn Vĩnh (2009), *Người Cơ Tu ở Việt Nam*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
- [71] Trần Tấn Vĩnh (2009), “*Nghề dệt và trang phục cổ truyền của người Cơ Tu ở Quảng Nam*”, Luận án tiến sỹ.

